

Cùng

HOÀNG THỊ NGỌC TÚ  
NGUYỄN THỊ NGÂN



HỌC  
**TIẾNG ANH**  
THEO CHỦ ĐỀ



Bộ sách tạo dựng nền tảng vững chắc 3 kỹ năng  
Nghe - Viết - Ngữ Pháp



NHÀ XUẤT BẢN  
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI





HOÀNG THỊ NGỌC TÚ, NGUYỄN THỊ NGÂN

Cùng  
hỏi  
đáp  
học  
TIẾNG ANH  
THEO CHỦ ĐỀ

Lớp  
4



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



# LỜI GIỚI THIỆU

**Kính chào quý phụ huynh và các em học sinh thân mến.**

Megabook ra đời bộ sách **Cùng Khủng Long học tiếng Anh** nhằm mục đích giúp các em phát triển ngôn ngữ tiếng Anh khi tự học tại nhà, từ đó nâng cao khả năng tư duy của mình về môn học này.

**Cùng Khủng Long học tiếng Anh** là một trong những bộ giáo trình tiếng Anh đầu tiên trên thị trường sách được thiết kế dành riêng cho học sinh Việt Nam. Bộ sách bao gồm 5 cấp độ, dành cho học sinh từ lớp 1 tới lớp 5. Mỗi cuốn sách là 10 chủ đề gần gũi với cuộc sống hàng ngày. Chúng tôi- những người biên soạn cuốn sách đã chèn vào các mục Chú thích, Nội dung, Từ vựng, File nghe để giúp học sinh học dễ dàng hơn và giúp bố mẹ, đặc biệt là bố mẹ không biết tiếng Anh có thể giúp con học ở nhà.

- Chương trình học theo một hệ thống từ thấp đến cao, giúp con phát triển nền tảng ngữ pháp vững chắc cùng 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.
- Bám sát khung chương trình của Bộ Giáo dục & Đào tạo, đồng thời mở rộng thêm các nội dung thực tế với lớp học Việt Nam.
- Nội dung học được thiết kế lồng ghép giữa hình ảnh và âm thanh giúp học sinh học bằng não phải. Vì vậy, bé tiếp thu nhanh - hứng thú học - hiệu quả ngay tức thì.
- Giúp học sinh phát âm chuẩn ngay từ đầu với 100% giọng người bản xứ.
- Bé có thể học mọi lúc mọi nơi: ở nhà, góc học tập, khi đi chơi...

Với sự tham gia của các giáo viên bản ngữ, các giảng viên uy tín của Việt Nam, **Cùng Khủng Long học tiếng Anh** là sự kết hợp nhuần nhuyễn của kinh nghiệm quốc tế và nhu cầu giảng dạy thực tế của Việt Nam.





## HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH

Bộ sách **Cùng Khủng Long học tiếng Anh** gồm 5 cấp độ tương ứng từ lớp 1 đến lớp 5. Mỗi giáo trình có những công cụ hỗ trợ sau:

**1. Mainbook (Giáo trình):** Mỗi cuốn gồm 10 bài. Nội dung gồm có:

- **Vocabulary:** Học sinh sẽ học 6 đến 8 từ mới trong mỗi chủ đề. Các từ vựng được dạy qua tranh ảnh sinh động.

- **Structure:** Phần này là các mẫu câu liên quan đến từ vựng vừa học. Bố mẹ hãy tạo ra các tình huống để con có thể sử dụng các mẫu câu đó trong cuộc sống, thay vì chỉ học lý thuyết trên sách vở.

- **Exercise:** Các bài tập được thiết kế phong phú và đa dạng, giúp học sinh thực hành từ vựng và mẫu câu vừa học.

- **Note:** Phần chú thích này giúp học sinh hiểu yêu cầu của bài và làm đúng theo yêu cầu.

- **Content:** Phần tóm tắt nội dung của cuốn sách, giúp học sinh và bố mẹ dễ dàng chọn chủ đề mà con yêu thích.

- **Answer key:** Học sinh chỉ nên tham khảo phần này sau khi tự mình hoàn thành bài tập.

- **Word list:** Phần liệt kê từ mới theo từng chủ đề, theo thứ tự bảng chữ cái, có kèm theo phần nghĩa tiếng Việt giúp học sinh dễ dàng hơn trong việc học từ mới.

**2. Pocket Dialogue (phần nghe):** Để luyện kỹ năng nghe, nói, học từ vựng mới và các đoạn hội thoại trong cuộc sống thường nhật, chỉ cần nhập mã code thì bất cứ lúc nào các con học sinh cũng có thể luyện tập nói tiếng Anh.

Cách nhập mã code lấy file nghe mang lại sự an toàn cho các con khi sử dụng (đĩa CD bình thường phải bỏ vào đầu đĩa, nguy hiểm).

Để xem được các nội dung nghe, phụ huynh thực hiện các bước sau:

- Cào mã quà tặng ở phía sau cuốn sách.
- Nhập mã code vào trang web: <http://quatang.megabook.vn/>
- Click vào file nghe tương ứng với nội dung đang học, nghe trực tiếp hay download về máy tính.

**3. Sticker:** Hệ thống 10 hình sticker Pokemon ngộ nghĩnh, đáng yêu tương ứng với 10 bài ở cuối mỗi cuốn sách là "hoa điểm 10", là phần thưởng phụ huynh trao cho con khi con hoàn thành tốt phần bài tập của mỗi bài. Bố mẹ sẽ hướng dẫn con bóc một hình sticker và dán vào phần cuối của bài học, và động viên khích lệ con học tốt để dành thêm những hình Pokemon trong những bài học tiếp theo. Vì có động lực như vậy nên con sẽ hào hứng học và cố gắng sưu tập đủ bộ Pokemon đáng yêu.

Qua số lượng sticker học sinh dành được sau khi học xong cuốn sách, phụ huynh cũng có thể đánh giá khả năng học tiếng Anh của con mình.



## CHÚ THÍCH

|                  |                       |
|------------------|-----------------------|
| Vocabulary       | Từ vựng               |
| Structure        | Mẫu câu               |
| Exercise         | Bài tập               |
| Writing Practice | Luyện viết            |
| Grammar          | Ngữ pháp              |
| Read             | Đọc                   |
| Look             | Nhìn                  |
| Match            | Nối                   |
| Number           | Đánh số               |
| Tick - Cross     | Tích ✓    Gạch chéo × |
| Find the words   | Tìm từ                |
| Circle           | Khoanh tròn           |
| Write            | Viết                  |
| Use              | Sử dụng               |
| Fill in          | Điền                  |
| The best choices | Đáp án đúng           |
| Answer           | Trả lời               |
| True - False     | Đúng - Sai            |
| Odd one out      | Tìm từ khác loại      |
| Draw             | Vẽ                    |
| Unscramble       | Sắp xếp lại           |



|                             |                      |
|-----------------------------|----------------------|
| Rearrange the words         | Sắp xếp lại từ       |
| Do the tasks below          | Làm bài tập bên dưới |
| Change to                   | Đổi thành            |
| Match                       | Nối                  |
| Underline                   | Gạch chân            |
| Correct the mistakes        | Sửa lỗi sai          |
| The right place             | Vị trí đúng          |
| Complete the sentences      | Hoàn thành câu       |
| Reorder                     | Sắp xếp lại          |
| The Correct word / sentence | Từ / Câu đúng        |
| Missing                     | Còn thiếu            |
| Write sentences             | Viết câu             |
| Add                         | Thêm                 |
| The correct column          | Cột đúng             |



# CONTENT

|   |                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |    |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 1 | <b>Daily Routine – Hoạt động hàng ngày</b><br>wake up, comb my hair, get dressed, go to work, study, leave work, play sports, read a magazine, have a bath  | <b>Structure</b><br>What does she / he do every day?<br>– She / He (goes to work).<br>What time does she / he (wake up)?<br>– She / He (wakes up at five o'clock).<br>Does she / he (go to work at 6 o'clock)?<br>– Yes, she / he does.<br>– No, she / he doesn't.                                                                 | 11 |
| 2 | <b>Adverbs of frequency – Trạng từ tần suất</b><br>always, usually, often, sometimes, never go / do / play                                                  | How often do you (go to school)?<br>– I always (go to school).<br>Do you always (go to school)?<br>– Yes, I do. / No, I don't.<br>How often does she / he (go to school)?<br>– She / He always (goes to school).<br>Does she / he always (go to school)?<br>– Yes, she / he does.<br>– No, she / he doesn't.                       | 21 |
| 3 | <b>Farming – Nông trang</b><br>a tomato, tomatoes, a bean, beans, a potato, potatoes, a pepper, peppers, an onion, onions, milk, water, cheese, meat, bread | <b>Countable Nouns and Uncountable Nouns</b><br>– There is a tomato. / There is some cheese.<br>– There are two tomatoes.<br><b>Some / Any</b><br>– There is some bread. / There are some bananas.<br>– There isn't any milk. / Are there any oranges?<br><b>How many + Countable Nouns</b><br><b>How much + Uncountable Nouns</b> | 32 |



|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |    |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 4 | <b>Jobs – Nghề nghiệp</b><br>a pilot, a police officer, a bus driver, a firefighter, a postman, a shop assistant, a waiter, a waitress, a singer<br><br>fly a plane, catch thieves, drive a bus, put out fires, deliver letters, assist customers, serve food and drink, sing songs                                                                                                                                                                                                                                                                     | What does she / he do?<br>- She's / He's a.....<br><br>- I'm a (pilot). I (fly a plane). I work (in the airport).<br>- He / She is a (pilot). She / He (flies a plane). She / He works (in the airport).                                                                                           | 44 |
| 5 | <b>Health Problems – Các bệnh thường gặp</b><br>a cough (✓ wear a scarf × drink cold water)<br>a cold (✓ keep warm × go out in the rain)<br>a sore throat (✓ go to the doctor × eat an ice cream)<br>a fever (✓ stay in bed × play sports)<br>a broken leg (✓ sit down × run)<br><br>a headache (✓ take an aspirin × drink wine)<br>a stomach ache (✓ eat healthy food × eat junk food)<br>an earache (✓ go to the doctor × listen to loud music)<br>a toothache (✓ see a dentist × eat many sweets)<br>a backache (✓ have a rest × carry heavy things) | A: What's the matter with you?<br>B: I've got a cough.<br>A: You should wear a scarf. You shouldn't drink cold water.<br><br>A: What's the matter with him / her?<br>B: He's / She's got a headache.<br>A: He / She should take an aspirin.<br>He / She shouldn't drink wine.                      | 56 |
| 6 | <b>School Subjects – Các môn học</b><br>English, Vietnamese, Maths, Science, Geography, History, Music, Art, Physical Education (P.E)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | What subjects have you got on Monday?<br>- I've got English and Art.<br>When have you got English?<br>- I've got English on Monday.<br>What subjects has she / he got on Monday?<br>- She's / He's got English and Art.<br>When has she / he got English?<br>- She's / He's got English on Monday. | 73 |



|   |                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |     |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 7 | <b>Places – Nơi chốn</b><br>police station, fire station, museum,<br>airport, hotel, bakery, bookshop, bank                                                                                                                           | <b>Past simple with tobe</b><br><i>was</i><br>- I / She / He was at the bank.<br>- It was sunny.<br>- There was one airport.<br><i>were</i><br>- You / We / They were at the<br>museum.<br>- There were two airports.<br><b>Negative</b><br>- I / He / She / It wasn't at home.<br>- You / We / They weren't at home.<br><b>Question</b><br>- Was I / she / he / it at home?<br>- Were you / we / they at home? | 85  |
| 8 | <b>Past Simple – Regular Verbs</b><br><b>– Quá khứ đơn – Động từ có quy tắc</b><br>yesterday<br>last night / week / month / year<br>last + (day) – last Saturday, etc.<br>ago – five minutes / days / months ago<br>Pronounce of - ED | <b>Affirmative</b><br>I / You / We / They / She / He / It<br>played tennis yesterday.<br><b>Negative</b><br>I / You / We / They / She / He / It<br>didn't play tennis yesterday.<br><b>Question</b><br>Did I / you / we / they / she / he / it<br>play tennis yesterday?<br>- Yes, you / I / we / they / she / he /<br>it did.<br>- No, you / I / we / they / she / he /<br>it didn't.                          | 96  |
| 9 | <b>Past Simple – Irregular Verbs</b><br><b>– Quá khứ đơn – Động từ bất quy tắc</b>                                                                                                                                                    | <b>Affirmative</b><br>I / You / We / They / She / He / It<br>swam yesterday.<br><b>Negative</b><br>I / You / We / They / She / He / It<br>didn't swim yesterday.                                                                                                                                                                                                                                                | 113 |



|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                       |  |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | <p><b>Question</b></p> <p>Did I / you / we / they / she / he / it swim yesterday?</p> <p>- Yes, you / I / we / they / she / he / it did.</p> <p>- No, you / I / we / they / she / he / it didn't.</p> |  |
| 10 | <p><b>School Rules – Nội quy trường học</b></p> <p><b>must</b></p> <p>listen to the teacher, raise your hand, go to school on time, work in team, be friendly, keep your desk clean, eat healthy food, do homework, try to get good mark</p> <p><b>mustn't</b></p> <p>sleep during lesson, eat in class, use mobile phone, fight with friends</p> | <p>You must go to school on time.</p> <p>You mustn't sleep during lesson.</p>                                                                                                                         |  |



# 1

# DAILY ROUTINE



## Daily Routine — Hoạt động hàng ngày

wake up, comb my hair, get dressed, go to work,  
study, leave work, play sports,  
read a magazine, have a bath

### CẤU TRÚC

What does she / he do every day?

- She / He (goes to work).

What time does she / he (wake up)?

- She / He (wakes up at five o'clock).

Does she / he (go to work at 6 o'clock)?

- Yes, she / he does.

- No, she / he doesn't.



## Vocabulary



wake up



comb (my) hair



get dressed



go to work

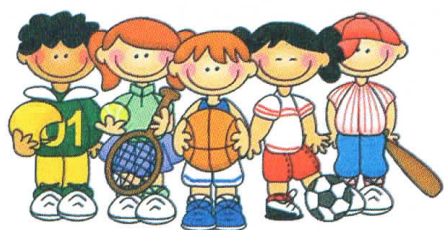


study



leave work





play sports



read a magazine



have a bath



## Grammar

## SIMPLE PRESENT- Thì hiện tại đơn



Form (Công thức): She / He (S2)

| Positive<br>(Câu khẳng định)<br><br>S2 + Vs<br>Yes    | Negative (Câu phủ định)<br>S2 + doesn't + V                           |                                                     |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
|                                                       | Long form (Dạng đầy đủ)                                               | Short form (Dạng viết tắt)                          |
| She wakes <u>s</u> up.<br>He wakes <u>s</u> up.       | She do <u>es</u> not wake up.<br>He do <u>es</u> not wake up.         | She doesn't wake up.<br>He doesn't wake up.         |
| She go <u>es</u> to work.<br>He go <u>es</u> to work. | She do <u>es</u> not go to work.<br>He do <u>es</u> not go to work.   | She doesn't go to work.<br>He doesn't go to work.   |
| She <u>has</u> a bath.<br>He <u>has</u> a bath.       | She do <u>es</u> not have a bath.<br>He do <u>es</u> not have a bath. | She doesn't have a bath.<br>He doesn't have a bath. |
| She stud <u>ies</u> .<br>He stud <u>ies</u> .         | She do <u>es</u> not study.<br>He do <u>es</u> not study.             | She doesn't study.<br>He doesn't study.             |





## Rules for adding -s / -es to verb when using He / She in Positive Sentence

(Quy tắc thêm -s hoặc -es vào động từ khi dùng với She / He ở câu khẳng định)

### Rule 1: Add -s to most words

(Thêm -s vào hầu hết các động từ)

wake → wakes comb → combs get → gets

### Rule 2: Add -es to the end of the verbs that has -s, -ss, -sh, -ch, -o-x

(Thêm -es vào các động từ kết thúc bằng -s, -ss, -sh, -ch, -o-x)

wash → washes watch → watches go → goes

### Rule 3: Change -y into i if before y is a consonant and add -es. If before y is a vowel (a, e, i, o, u) only add "s".

(Những động từ kết thúc bằng y mà trước y là một phụ âm thì đổi y thành i và thêm es, còn trước y là 1 nguyên âm (a, e, i, o, u) thì thêm "s")

study → studies.

BUT: play → plays

### Rule 4: Special case

(Trường hợp đặc biệt)

have → has



## Structure A



What does she / he do every day?

→ She / He goes to work.



What time does she / he wake up?

→ She / He wakes up at 5 o'clock.







## Exercise

### A Odd one out

- |              |            |             |            |
|--------------|------------|-------------|------------|
| 1 a. go      | b. read    | c. play     | d. has     |
| 2 a. get     | b. have    | c. wakes    | d. comb    |
| 3 a. reads   | b. watches | c. plays    | d. gets    |
| 4 a. studies | b. brushes | c. goes     | d. does    |
| 5 a. running | b. goes    | c. swimming | d. getting |

### B Look and write

#### Verbs

#### Positive

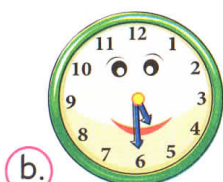
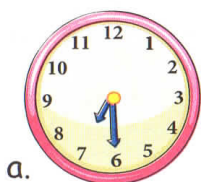
#### Negative

- |                |                       |                              |
|----------------|-----------------------|------------------------------|
| 1 wake up      | She <u>wakes up</u> . | She <u>doesn't wake up</u> . |
| 2 comb my hair | He _____ his _____.   | He _____ his _____.          |
| 3 get dressed  | She _____.            | She _____.                   |
| 4 go to work   | He _____.             | He _____.                    |
| 5 study        | She _____.            | She _____.                   |
| 6 leave work   | He _____.             | He _____.                    |
| 7 play sports  | She _____.            | She _____.                   |
| 8 have a bath  | He _____.             | He _____.                    |

### C Read and circle the correct pictures

- 1 He wakes up at 5.30.

- 2 She gets up at quarter to five.





3 He has breakfast at 6.15.



4 He doesn't play tennis.



5 She gets dressed at 7.45.



6 She doesn't comb her hair.



**D** Read, match and write

1 He plays basketball

2 She combs her \_\_\_\_\_.

3 She goes to \_\_\_\_\_.

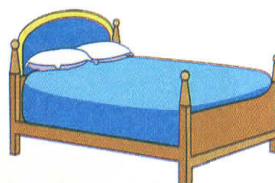
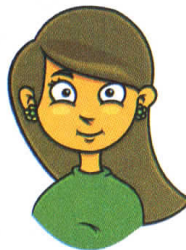
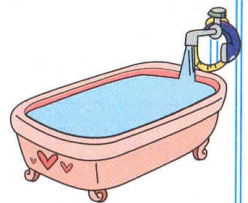
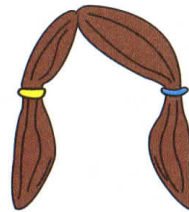
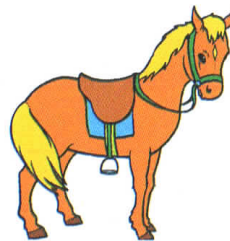
4 He rides a \_\_\_\_\_.

5 He watches \_\_\_\_\_.

6 She reads a \_\_\_\_\_.

7 She has a \_\_\_\_\_.

8 He makes his \_\_\_\_\_.





## E Write the positive or negative sentences

### Positive

- 1 She wakes up at 6 o'clock.
- 2 \_\_\_\_\_.
- 3 He gets dressed at 7 o'clock.
- 4 \_\_\_\_\_.
- 5 He plays sports at 6.30.
- 6 \_\_\_\_\_.

### Negative

She doesn't wake up at 6 o'clock.

He doesn't go to work.

\_\_\_\_\_.

She doesn't study.

\_\_\_\_\_.

She doesn't have a bath.



## Grammar



### Form (Công thức): She / He (S2)

| Positive<br>(Câu khẳng định)<br><i>S2 + Vs/Ves</i> | Question (Câu hỏi) - <b>Does + S2 + V?</b> |                                   |
|----------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------|
|                                                    | Question<br>(Câu hỏi)                      | Answer<br>(Trả lời)               |
| She wakes up<br>He wakes up                        | Does she wake up?                          | Yes, she does. / No, she doesn't. |
|                                                    | Does he wake up?                           | Yes, he does. / No, he doesn't.   |
| She goes to work<br>He goes to work                | Does she go to work?                       | Yes, she does. / No, she doesn't. |
|                                                    | Does he go to work?                        | Yes, he does. / No, he doesn't.   |



## Structure B



Does she / he go to work at 6 o'clock?



→ Yes, she / he does.



→ No, she / he doesn't.





## Exercise

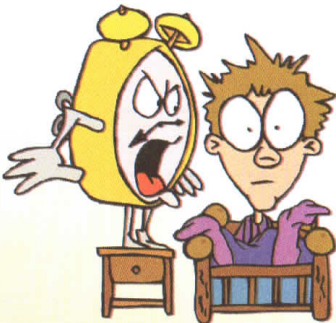
### A Choose the correct words when using He / She

- |         |           |            |            |
|---------|-----------|------------|------------|
| 1 have  | a. has    | b. haves   | c. havies  |
| 2 wash  | a. washs  | b. washes  | c. washies |
| 3 do    | a. doies  | b. dos     | c. does    |
| 4 leave | a. leaves | b. leavees | c. leavies |

### B Write do / does / don't / doesn't

- 1 Does he play football? - Yes, he does.
- 2 \_\_\_\_\_ she do all her homework? - No, she \_\_\_\_\_.
- 3 \_\_\_\_\_ they have dinner at 7.30? - Yes, they \_\_\_\_\_.
- 4 \_\_\_\_\_ we ride horses? - No, we \_\_\_\_\_.
- 5 \_\_\_\_\_ she get dressed at 8.00? - Yes, she \_\_\_\_\_.
- 6 \_\_\_\_\_ you comb your hair every day? - Yes, I \_\_\_\_\_.
- 7 \_\_\_\_\_ he go to bed after dinner? - No, he \_\_\_\_\_.
- 8 \_\_\_\_\_ they play sports after work? - No, they \_\_\_\_\_.

### C Write the verbs in the correct form



Every morning, Tom wakes up (0. wake up) at quarter past seven. He \_\_\_\_\_ (1. get) dressed and \_\_\_\_\_ (2. go) walking for twenty minutes. He \_\_\_\_\_ (3. go) home and \_\_\_\_\_ (4. have) breakfast. He \_\_\_\_\_ (5. have) a shower and \_\_\_\_\_ (6. go) to school.



When he \_\_\_\_\_ (7. go) home, he \_\_\_\_\_ (8. have) lunch and \_\_\_\_\_ (9. do) his homework. At four o'clock in the afternoon he \_\_\_\_\_ (10. listen) to the radio. He \_\_\_\_\_ (11. meet) his friends and they \_\_\_\_\_ (12. play) football. At six o'clock, he \_\_\_\_\_ (13. go) home. He \_\_\_\_\_ (14. play) games on his computer before dinner. He \_\_\_\_\_ (15. watch) TV at nine o'clock. At 10 o'clock, he \_\_\_\_\_ (16. go) to bed.



### D Write about your mum's daily routine

Hello! My name is \_\_\_\_\_. This is my mum. Her name is \_\_\_\_\_. This is her daily routine. She wakes up at \_\_\_\_\_ every day. \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

### E Answer the questions

- 1 What do you do every day? \_\_\_\_\_
- 2 What time do you get up? \_\_\_\_\_
- 3 What's your dad's job? \_\_\_\_\_
- 4 Does he go to work every day? \_\_\_\_\_
- 5 What time does your mum have a bath? \_\_\_\_\_





## Writing Practice

wake up

wake up

comb my hair

comb my hair

get dressed

get dressed

go to work

go to work

study

study

leave work

leave work

play sports

play sports

read a magazine

read a magazine

have a bath

have a bath

What does she do every day?

What does she do every day?



She goes to work.

She goes to work.

What does he do every day?

What does he do every day?

He reads a magazine.

He reads a magazine.

What time does she wake up?

What time does she wake up?

She wakes up at 6 o'clock.

She wakes up at 6 o'clock.

What time does he get dressed?

What time does he get dressed?

He gets dressed at 8 o'clock.

He gets dressed at 8 o'clock.



# 2

# ADVERBS OF FREQUENCY



## 1. Adverbs of frequency — Trạng từ tần suất

always, usually, often, sometimes, never

## 2. Go / Do / Play

### CẤU TRÚC

How often do you (go to school)?

- I always (go to school).

Do you always (go to school)?

- Yes, I do. / No, I don't.

How often does she / he (go to school)?

- She / He always (goes to school).

Does she / he always (go to school)?

- Yes, she / he does.

- No, she / he doesn't.



## Vocabulary

|      |                                                                                                                                                                                                                                                           |                  |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 100% | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> | <i>always</i>    |
| 80%  | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> | <i>usually</i>   |
| 60%  | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> | <i>often</i>     |
| 40%  | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> | <i>sometimes</i> |
| 0%   | <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> | <i>never</i>     |





## Grammar



**Adverbs of Frequency** are a kind of Adverbs which indicates us how often we do (Trạng từ chỉ tần suất là những trạng từ chỉ ra mức độ chúng ta làm các việc thường xuyên như thế nào)



We usually use **Present Simple** and **Verb to be** with **adverbs of frequency**.  
(Chúng ta thường sử dụng thì Hiện tại đơn và Động từ to be với Trạng từ tần suất):



Present Simple: S + **Adverb** + **V**

I **always** **have** breakfast at 6 o'clock.



Verb Tobe: S + **Vtobe** + **Abverb**

I **am** **always** happy.



## Structure A



How often do you go to school?

→ I **always** **go** to school.

Do you **always** **go** to school?

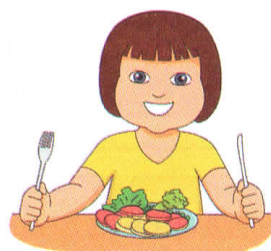
→ Yes, I do. / No, I don't.

How often does she have lunch?

→ She **often** **has** lunch.

Does she **often** **have** lunch?

→ Yes, she does. / No, she doesn't.







## Exercise

### A Choose the correct option

- 1 She           has a shower at 6.30.  
 A. always                      B. usually                      C. often
- 2 I           do my homework after dinner.  
 A. sometimes                      B. never                      C. usually
- 3 You           take photos.  
 A. often                      B. always                      C. never
- 4 He           plays sports after work.  
 A. usually                      B. often                      C. sometimes
- 5 They           go home at 7 o'clock.  
 A. never                      B. often                      C. always
- 6 We are           late.  
 A. sometimes                      B. always                      C. usually

### B Choose the correct sentence

- |                                                                    |                                                            |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 1 I usually play sports at 4.15.<br>I play usually sports at 4.15. | 2 She goes often to work.<br>She often goes to work.       |
| 3 He has always a shower.<br>He always has a shower.               | 4 They never study at home.<br>They never studies at home. |
| 5 We sometimes read books.<br>We read sometimes books.             | 6 She always watches TV.<br>She always watchs TV.          |



**C** Rewrite the sentences with adverbs of frequency

- ① He has a bath at seven o'clock. (always)

*He always has a bath at seven o'clock.*

- ② They are sleepy. (sometimes)

*They are sometimes sleepy.*

- ③ I read a magazine after lunch. (never)

- ④ She is angry. (often)

- ⑤ You play on the computer. (usually)

- ⑥ We go to work at half past eight. (sometimes)

- ⑦ I am at home every Sunday. (never)

- ⑧ They leave work at quarter past five every day. (often)

**D** Look and answer

- ① How often do you go to work?

→ *I always go to work.*

- ② How often does she play tennis?

→

- ③ How often do they watch TV?

→

- ④ Does he often comb his hair?

→

- ⑤ Do we always have dinner at 6.00?

→



**E** Read the text and do the tasks below



Hi, my name is James. I'm a doctor. Today I want to talk about my daily activities and my hobbies. I always go to work at six o'clock and I play football every day. I usually go to the supermarket with my mum and my dad. I sometimes play games because it is one of my favorite hobbies. I never dance because I don't like dancing, but I like to listen to music. I never go home late.



**\* Write True (T) or False (F)**

1. James is a doctor.   T
2. He always goes to work at half past six.
3. He goes to the supermarket with his parents.
4. He likes dancing.

**\* Answer the questions**

1. How often does James go to work? He always goes to work
2. How often does he play games?
3. Does he always go home late?
4. Does he play football every day?
5. Does he like dancing?





## Writing Practice

always

always

usually

usually

often

often

sometimes

sometimes

How often do you go to school?

How often do you go to school?

I always go to school.

I always go to school.

Do you usually have breakfast?

Do you usually have breakfast?



Yes, I do.

Yes, I do

No, I don't.

No, I don't

How often does she play sports?

How often does she play sports?

She never plays sports.

She never plays sports

Does he sometimes read a magazine?

Does he sometimes read a magazine?

Yes, he does.

Yes, he does

No, he doesn't.

No, he doesn't





## Structure B

go

is used with activities that end -ing.

(Go được dùng cho những hoạt động kết thúc bằng -ing)

do

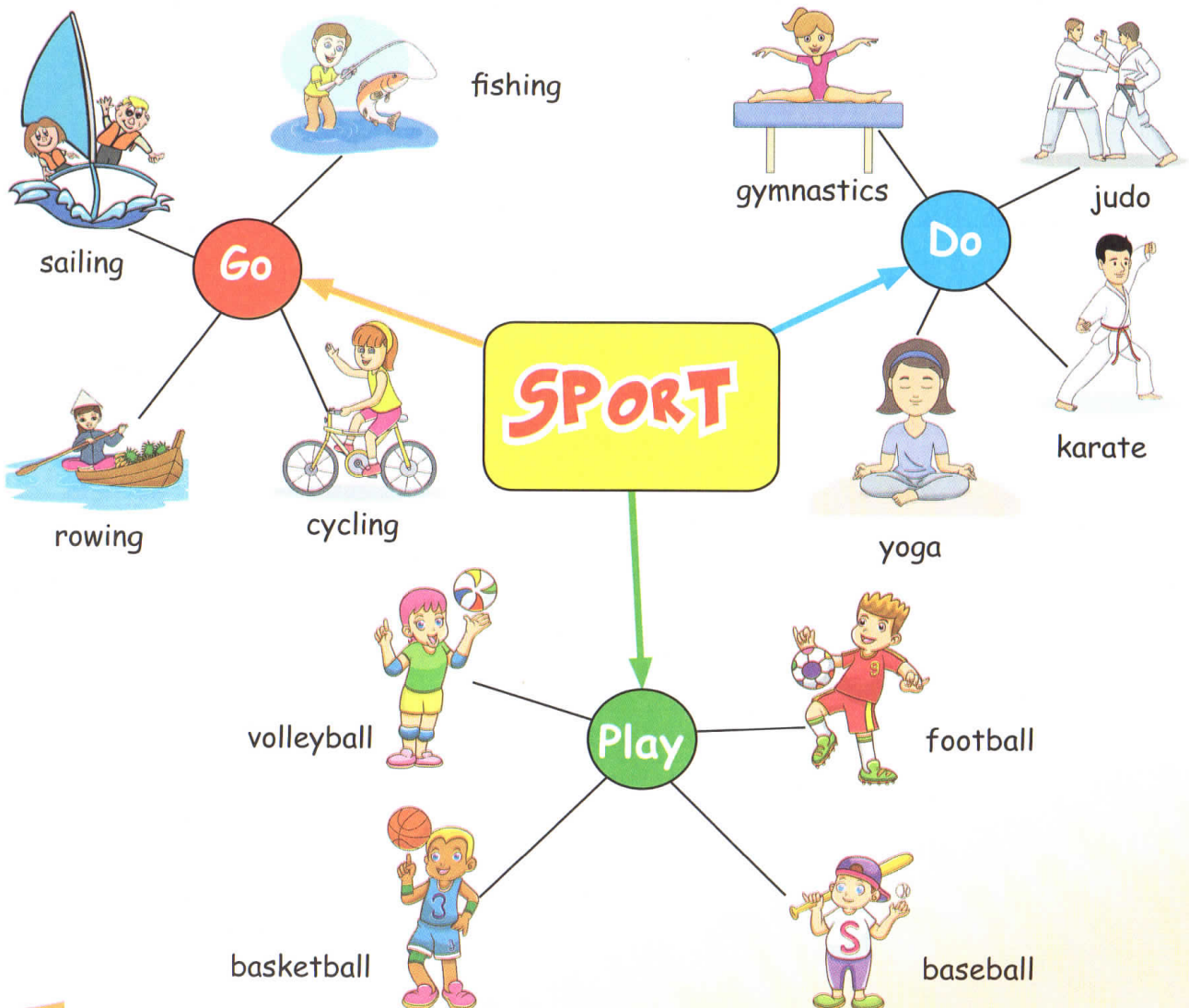
is used for a recreational activity or a non-team sport that does not use a ball.

(Do được dùng cho những hoạt động giải trí hoặc những môn thể thao không sử dụng bóng)

play

is used with ball sports or competitive games where we play against another.

(Play được dùng với những môn thể thao có bóng hoặc những môn đối kháng)







## Exercise

### A Choose the correct word when using go / do / play

- |        |               |               |               |
|--------|---------------|---------------|---------------|
| 1 play | a. football   | b. swimming   | c. judo       |
| 2 do   | a. cycling    | b. karate     | c. volleyball |
| 3 go   | a. gymnastics | b. tennis     | c. sailing    |
| 4 play | a. rowing     | b. baseball   | c. yoga       |
| 5 do   | a. judo       | b. tennis     | c. running    |
| 6 go   | a. badminton  | b. climbing   | c. karate     |
| 7 play | a. golf       | b. gymnastics | c. walking    |
| 8 do   | a. basketball | b. cycling    | c. yoga       |
| 9 play | a. chess      | b. judo       | c. sailing    |

### B Write go / goes / do / does / play / plays

- 1 I play football, but I don't do yoga.
- 2 She \_\_\_\_\_ tennis, but she doesn't \_\_\_\_\_ judo.
- 3 Do they \_\_\_\_\_ gymnastics?
- No, they don't. They \_\_\_\_\_ swimming.
- 4 What sports does he play?
- He \_\_\_\_\_ karate, but he doesn't \_\_\_\_\_ table tennis.
- 5 What does Jim do every day? → He \_\_\_\_\_ cycling



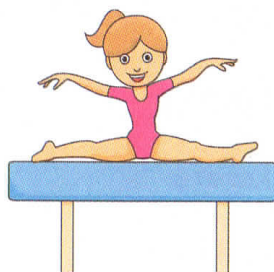
### C Match



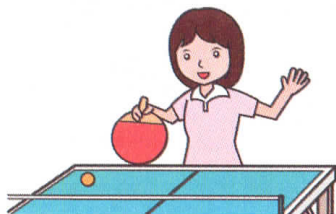
Go



Do



Play



### D Choose the correct option

- 1 I like to \_\_\_\_\_ fishing on Saturday.  
A. do                      B. go                      C. play
- 2 My sister often \_\_\_\_\_ tennis with her friend.  
A. goes                      B. does                      C. plays
- 3 They \_\_\_\_\_ table tennis, but they don't \_\_\_\_\_ karate.  
A. play / do                      B. do / play                      C. play / go
- 4 Does he \_\_\_\_\_ cycling on Sunday? - No, he doesn't. He \_\_\_\_\_ judo.  
A. go / do                      B. go / does                      C. goes / does





## Writing Practice

judo

judo

karate

karate

gymnastics

gymnastics

yoga

yoga

sailing

sailing

fishing

fishing

rowing

rowing

cycling

cycling

do gymnastics

do gymnastics

go sailing

go sailing





### Farming — Nông trang

a tomato, tomatoes, a bean, beans, a potato, potatoes, a pepper, peppers, an onion, onions, milk, water, cheese, meat, bread

### CẤU TRÚC

#### Countable Nouns and Uncountable Nouns

- There is a tomato. / There is some cheese.
- There are two tomatoes.

#### Some / Any

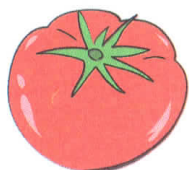
- There is some bread. / There are some bananas.
- There isn't any milk. / Are there any oranges?

#### How many + Countable Nouns

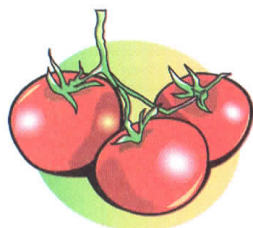
#### How much + Uncountable Nouns



### Vocabulary



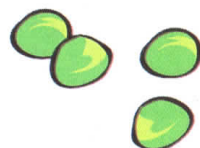
a tomato



tomatoes



a bean



beans



a potato



potatoes

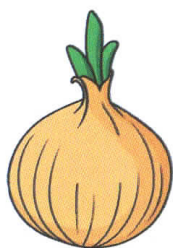


a pepper

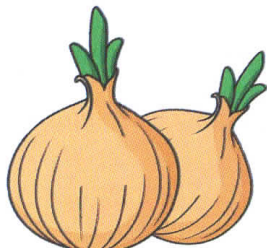


peppers





an onion



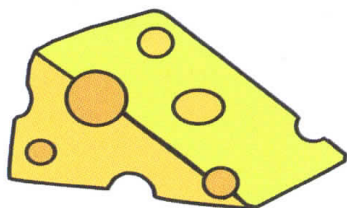
onions



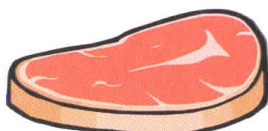
water



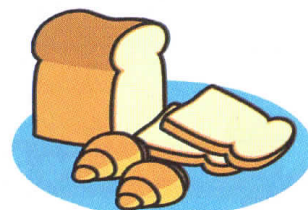
milk



cheese



meat



bread



## Grammar



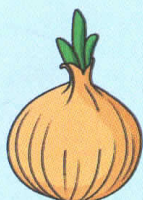
**A noun (N) is a part of speech that denotes a person, animal, thing or place** (Danh từ là một từ chỉ người, con vật, đồ vật hoặc nơi chốn)



### Countable Nouns

Nc

(Danh từ đếm được)



...We can count with numbers.

(Chúng ta có thể đếm được bằng số)

...can have a / an or a number before them.

(Danh từ đếm được có thể có a / an hoặc số đứng trước nó)

I've got a tomato.



### Uncountable Nouns

Nu

(Danh từ không đếm được)



...We can't count with numbers.

(Chúng ta không thể đếm được bằng số)

...usually cannot have a / an or a number before them.

(Danh từ không đếm được thường không có a / an hoặc số đứng trước nó)

I've got milk.

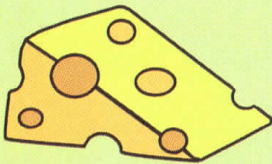
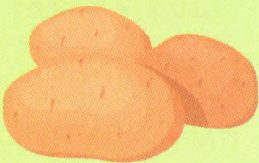




|                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>...have a plural form.</p> <p>(Danh từ đếm được có dạng số nhiều)</p> <p>I like <u>tomatoes</u>.</p>  | <p>...have no plural form.</p> <p>(Danh từ không đếm được không có dạng số nhiều)</p> <p>I like <u>milk</u>.</p>  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|



Structure A

|                                                          | Countable Nouns                                                                                                      | Uncountable Nouns                                                                                                 | Usages<br>(Cách dùng)                                                                                              |
|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>There is</p> <p>There is + a / an / some + N.</p>     | <p>There is a potato.</p>         | <p>There is some cheese.</p>  | <p>Using with countable and uncountable nouns.</p> <p>(Dùng với cả danh từ đếm được và danh từ không đếm được)</p> |
| <p>There are</p> <p>There are + (numbers) + plural N</p> | <p>There are three potatoes.</p>  |                                                                                                                   | <p>Using with countable nouns.</p> <p>(Chỉ dùng với danh từ đếm được)</p>                                          |



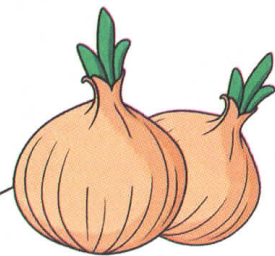
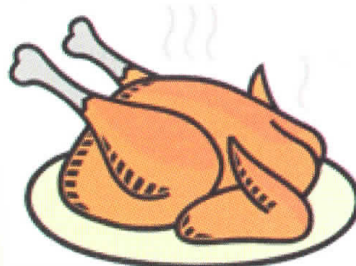
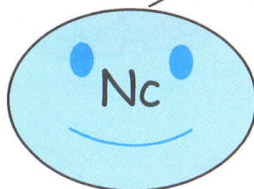
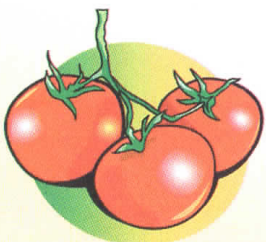
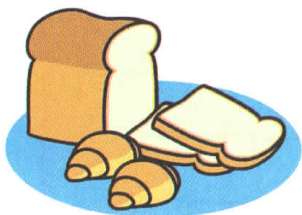
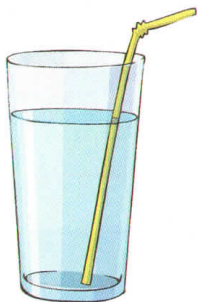


## Exercise

### A Choose the wrong words

- |            |          |         |         |
|------------|----------|---------|---------|
| 1 a tomato | a potato | a water | a bean  |
| 2 cheese   | meats    | bread   | milk    |
| 3 peppers  | beans    | milks   | onions  |
| 4 beans    | potatoes | tomatos | peppers |

### B Match





### C Read and circle

- |   |                                           |                     |                |
|---|-------------------------------------------|---------------------|----------------|
| 1 | There is <b>a tomato</b> in the box.      | <u>Countable Ns</u> | Uncountable Ns |
| 2 | I like drinking <b>water</b> .            | Countable Ns        | Uncountable Ns |
| 3 | She's got three <b>dolls</b> .            | Countable Ns        | Uncountable Ns |
| 4 | Are there five <b>rulers</b> ?            | Countable Ns        | Uncountable Ns |
| 5 | I've got <b>meat</b> and <b>chicken</b> . | Countable Ns        | Uncountable Ns |
| 6 | There is some <b>bread</b> .              | Countable Ns        | Uncountable Ns |

### D Look at the pictures and write the words in the correct column



#### Countable Nouns

*a tomato*

---

---

---

---

---

---

#### Uncountable Nouns

---

---

---

---

---

---



**E** Tick ✓ "C" for Countable Noun or "U" for Uncountable Noun

1 water c\_\_\_\_\_ u\_\_\_\_\_✓

2 cinemas c\_\_\_\_\_✓ u\_\_\_\_\_

3 juice c\_\_\_\_\_ u\_\_\_\_\_

4 shoes c\_\_\_\_\_ u\_\_\_\_\_

5 an apple c\_\_\_\_\_ u\_\_\_\_\_

6 a school c\_\_\_\_\_ u\_\_\_\_\_

7 milk c\_\_\_\_\_ u\_\_\_\_\_

8 cheese c\_\_\_\_\_ u\_\_\_\_\_

9 pencils c\_\_\_\_\_ u\_\_\_\_\_

10 a tiger c\_\_\_\_\_ u\_\_\_\_\_

11 bread c\_\_\_\_\_ u\_\_\_\_\_

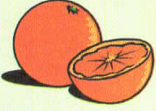
12 meat c\_\_\_\_\_ u\_\_\_\_\_



**Grammar + Structure B**



**Some / Any (một ít, một vài)**

| Usages<br>(Cách dùng)                                                                                                        | Examples<br>(Ví dụ)                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p><b>Some</b> is used in <i>positive</i> sentences.<br/>(Some được dùng trong câu khẳng định)</p>                           | <div>  <p>There is <b>some</b> bread.</p> </div> <div>  <p>There are <b>some</b> bananas.</p> </div>                         |
| <p><b>Any</b> is used in <i>negative</i> and <i>question</i> sentences<br/>(Any được dùng trong câu phủ định và câu hỏi)</p> | <p>There isn't <b>any</b> milk in the fridge.</p> <p>Are there <b>any</b> oranges?</p> <p>Yes, there are.</p> <div>   </div> |





## How many / How much (Bao nhiêu)

| Usages                                                             | Examples                                                   |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| <b>How many + Nc</b><br>(How many dùng với danh từ đếm được)       | How many peppers are there?<br>How many beans do you want? |
| <b>How much + Nu</b><br>(How much dùng với danh từ không đếm được) | How much water is there?<br>How much cheese have you got?  |



### Exercise

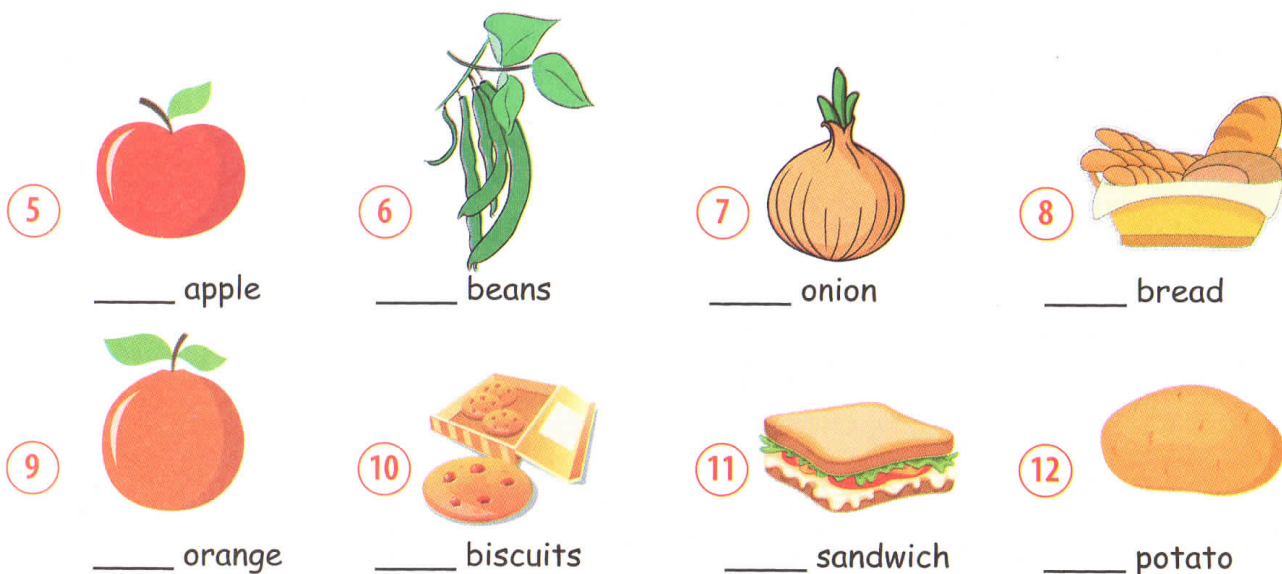
#### A Read and circle

- 1 There is / There are some potatoes.
- 2 Is there / Are there any milk in the fridge? - Yes, there is.
- 3 There are some / any tomatoes in the kitchen.
- 4 How many / How much onions have you got?
- 5 There isn't / There aren't any cheese in the fridge.
- 6 How many / How much water has she got?
- 7 There aren't any / some beans in the box.
- 8 Are there / Is there any apples? - Yes, there are.

#### B Write "a", "an" or "some"

- 1  some milk
- 2  \_\_\_\_\_ pepper
- 3  \_\_\_\_\_ bananas
- 4  \_\_\_\_\_ tomato

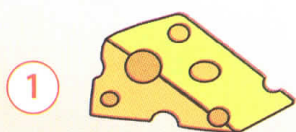




### C Choose the correct option

- 1 We have got \_\_\_\_\_ potatoes in the fridge.  
A. some                      B. any                      C. an                      D. a
- 2 There \_\_\_\_\_ any milk in the supermarket.  
A. is                      B. isn't                      C. are                      D. aren't
- 3 She has got \_\_\_\_\_ cats.  
A. any                      B. some                      C. a                      D. an
- 4 Are there any sandwiches? Yes, there \_\_\_\_\_.  
A. are                      B. is                      C. isn't                      D. aren't
- 5 How \_\_\_\_\_ apples are there in the kitchen?  
A. some                      B. any                      C. much                      D. many
- 6 How \_\_\_\_\_ milk do you want?  
A. some                      B. any                      C. much                      D. many

### D Look and write, using There is / There are / some / any



1 There is some cheese.



2 There is \_\_\_\_\_ milk.



3



\_\_\_\_\_ some potatoes.

4



There isn't \_\_\_\_\_ water.

## E Underline and correct the mistakes

1 There isn't some cheese in the fridge.

\_\_\_\_\_ any \_\_\_\_\_

2 There are some orange in the kitchen.

\_\_\_\_\_

3 We have got any pens in the bedroom.

\_\_\_\_\_

4 Are there some peppers in the box?

\_\_\_\_\_

5 How much tomatoes are there?

\_\_\_\_\_

6 He hasn't got some sisters.

\_\_\_\_\_

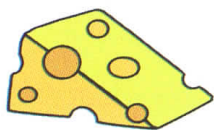
7 There is a bananas in the bag.

\_\_\_\_\_

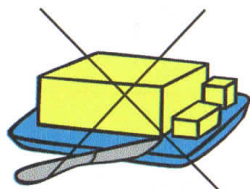
8 Are there any bean in the fridge?

\_\_\_\_\_

## F Look and write



1 cheese



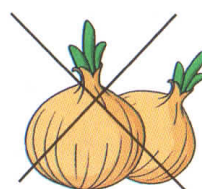
butter

There is some cheese.

There isn't any butter.



2 beans



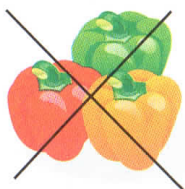
onions

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_



3 potatoes



peppers

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_



4 milk



water

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_





# Writing Practice

a bean

a bean

beans

beans

a potato

a potato

potatoes

potatoes

a tomato

a tomato

tomatoes

tomatoes

a pepper

a pepper

peppers

peppers

an onion

an onion

onions

onions



water

water

cheese

cheese

milk

milk

meat

meat

bread

bread

some

some

any

any

How many

How many

How much

How much

There is some cheese.

There is some cheese



There are some potatoes.

There are some potatoes

There isn't any milk.

There isn't any milk.

There aren't any tomatoes.

There aren't any tomatoes

Is there any water?

Is there any water?

Are there any peppers?

Are there any peppers?

How many onions are there?

How many onions are there?

How much bread is there?

How much bread is there?





### Jobs — Nghề nghiệp

a pilot, a police officer, a bus driver,  
a firefighter, a postman, a shop assistant,  
a waiter, a waitress, a singer

### CẤU TRÚC

What does she / he do?

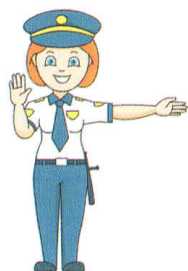
- She's / He's a.....



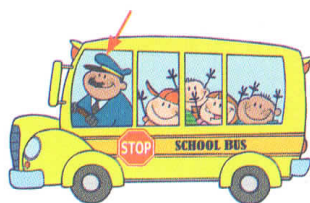
### Vocabulary



a pilot



a police officer



a bus driver



a firefighter



a postman



a shop assistant



a waiter



a waitress



a singer





## Structure A

What does she do?  
→ She's a police officer.



What does he do?  
→ He's a postman.



## Exercise

A Find and write the words



|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| w | p | e | r | w | a | i | t | r | e | s | s | q | g | w |
| d | k | j | p | v | j | p | i | l | o | t | g | k | i | q |
| s | h | o | p | a | s | s | i | s | t | a | n | t | j | d |
| f | s | h | k | x | s | s | i | n | g | e | r | l | q | e |
| h | e | p | o | s | t | m | a | n | f | l | s | y | d | p |
| g | h | p | f | i | r | e | f | i | g | h | t | e | r | y |
| p | o | l | i | c | e | o | f | f | i | c | e | r | r | i |
| g | k | u | w | z | x | x | p | d | b | b | z | s | x | g |
| b | u | s | d | r | i | v | e | r | n | w | g | j | s | t |
| b | l | p | w | a | i | t | e | r | u | n | a | u | e | r |



waitress



**B** Read, match and colour

The **waiter** is wearing a **red** jacket.



The **singer** is wearing **black** shoes.



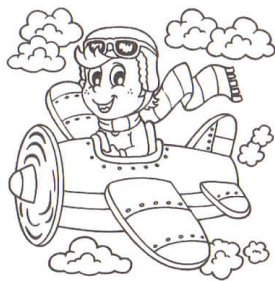
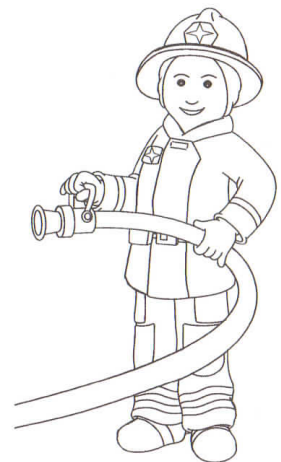
The **waitress** has got a **white** glass.



The **bus driver** has got a **yellow** bus.



The **shop assistant** has got **brown** hair.



The **police officer** has got a **green** hat.

The **postman** has got a **blue** bag.

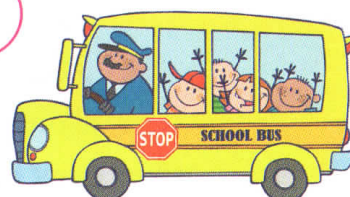


The **firefighter** has got **grey** trousers.

The **pilot** has got a **purple** scarf.



## C Read and write number



- 1 pilot
- 4 firefighter
- 7 waitress

- 2 postman
- 5 waiter
- 8 bus driver

- 3 singer
- 6 shop assistant
- 9 police officer

## D Look and write questions or answers



1 What does she do?

→ She's a waitress.



2 \_\_\_\_\_?

→ He's a postman.





3 What does he do?

→ \_\_\_\_\_.



4 \_\_\_\_\_?

→ She's a pilot.



5 What does she do?

→ \_\_\_\_\_.



6 \_\_\_\_\_?

→ He's a shop assistant.

### E Rearrange the words to make sentences

1 does she What do ?

*What does she do?*

2 is police She a officer.

3 a He bus is driver.

4 shop a She assistant. is





## Writing Practice

police officer

police officer

postman

postman

firefighter

firefighter

pilot

pilot

bus driver

bus driver

shop assistant

shop assistant

singer

singer

waiter

waiter

waitress

waitress

What does she do?

What does she do?

She's a shop assistant.

She's a shop assistant.





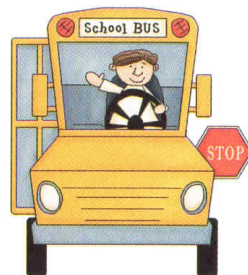
## Vocabulary



fly a plane



catch thieves



drive a bus



put out fires



deliver letters



assist customers



serve food and drink

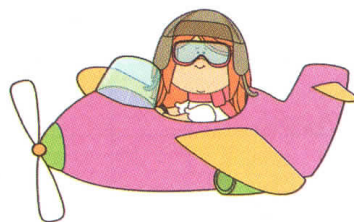


sing songs



## Structure B

I'm a pilot. I fly a plane.  
I work in the airport.



She's / He's a police officer.  
She / He catches thieves.  
She / He works in the police station.





## Exercise

### A Match and find the jobs

- 1 drive
- 2 fly
- 3 put out
- 4 assist
- 5 serve
- 6 sing
- 7 deliver
- 8 catch

- a. songs
- b. fires
- c. a bus
- d. thieves
- e. letters
- f. a plane
- g. customers
- h. food and drink

- 1 c a bus driver
- 2 \_\_\_\_\_
- 3 \_\_\_\_\_
- 4 \_\_\_\_\_
- 5 \_\_\_\_\_
- 6 \_\_\_\_\_
- 7 \_\_\_\_\_
- 8 \_\_\_\_\_

### B Look and write

I

She / He

- 1 I am a singer. → He's a singer
- 2 \_\_\_\_\_ → She's a police officer.
- 3 I deliver letters. → He \_\_\_\_\_
- 4 \_\_\_\_\_ → He flies a plane.
- 5 I serve food and drink. → She \_\_\_\_\_
- 6 \_\_\_\_\_ → She works in the restaurant.
- 7 I catch thieves. → He \_\_\_\_\_
- 8 \_\_\_\_\_ → He drives a bus.



**C** Look and write

1

She



She's a police officer  
She catches thieves  
She works in the police station

2

He



\_\_\_\_\_  
 \_\_\_\_\_  
 \_\_\_\_\_

3

He



\_\_\_\_\_  
 \_\_\_\_\_  
 \_\_\_\_\_

4

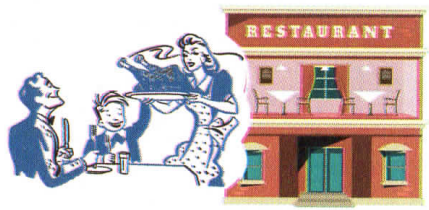
She



\_\_\_\_\_  
 \_\_\_\_\_  
 \_\_\_\_\_

5

She



\_\_\_\_\_  
 \_\_\_\_\_  
 \_\_\_\_\_

6

She



\_\_\_\_\_  
 \_\_\_\_\_  
 \_\_\_\_\_



**D** Choose the correct option

- 1 \_\_\_\_\_ teaches students at school.  
a. A teacher    b. A doctor    c. A cook    d. A firefighter
- 2 \_\_\_\_\_ serves food and drink in the restaurant.  
a. A farmer    b. A pilot    c. A waitress    d. A postman
- 3 \_\_\_\_\_ sings songs.  
a. A bus driver    b. A singer    c. A nurse    d. A police officer
- 4 \_\_\_\_\_ works in the farm.  
a. A waiter    b. A student    c. A nurse    d. A farmer
- 5 \_\_\_\_\_ puts out fires. He works in the fire station.  
a. A firefighter    b. A pilot    c. A teacher    d. A cook
- 6 \_\_\_\_\_ delivers letters. He works in the post office.  
a. A postman    b. A waiter    c. A doctor    d. A bus driver
- 7 \_\_\_\_\_ helps doctor. She works in the hospital.  
a. A doctor    b. A cook    c. A student    d. A nurse
- 8 \_\_\_\_\_ catches thieves. He works in the police station.  
a. A firefighter    b. A police officer    c. A cook    d. A teacher
- 9 \_\_\_\_\_ studies at school.  
a. A pilot    b. A waitress    c. A student    d. A nurse





## Writing Practice

fly a plane

fly a plane

flies a plane

flies a plane

catch thieves

catch thieves

catches thieves

catches thieves

drive a bus

drive a bus

drives a bus

drives a bus

put out fires

put out fires

puts out fires

puts out fires

deliver letters

deliver letters

delivers letters

delivers letters

assist customers

assist customers



assists customers

assists customers

serve food and drink

serve food and drink

serves food and drink

serves food and drink

sing songs

sing songs

sings songs

sings songs

I deliver letters.

I deliver letters

I work in the post office.

I work in the post office

He catches thieves.

He catches thieves

He works in the police station.

He works in the police station



# 5

# HEALTH PROBLEMS



## Health Problems - Các bệnh thường gặp

a cough, a cold, a sore throat,  
a fever, broken leg

## CÂU TRÚC

A: What's the matter with you?

B: I've got a cough.

A: You should wear a scarf.

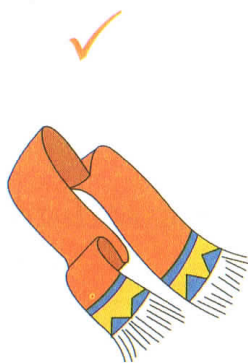
You shouldn't drink cold water.



## Vocabulary



a cough



wear a scarf



drink cold water



a cold



keep warm



go out in the rain





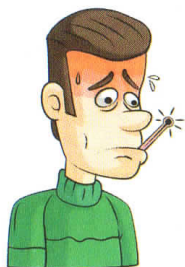
a sore throat



go to the doctor



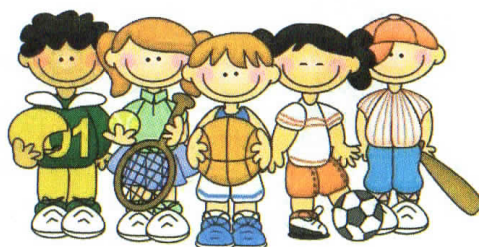
eat an ice cream



a fever



stay in bed



play sports



a broken leg



sit down



run



## Structure A

should not = shouldn't

A: What's the matter with you?

B: I've got a cough.

A: You should wear a scarf.

You shouldn't drink cold water.







## Exercise

### A Fill in the missing letter

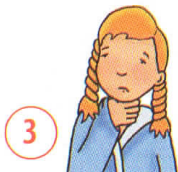


a \_ e o l \_

2



a \_ e v \_ r



a s o \_ e \_ h r o \_ t



a b \_ o k \_ n \_ e g



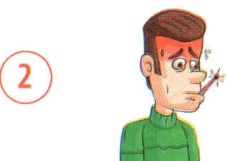
a c o \_ g \_

### B Underline the correct word



I've got a cough / a cold.

You *should* / *shouldn't* drink cold water.



I've got a *sore throat* / a fever.

You *should* / *shouldn't* stay in bed.



I've got a *broken leg* / a cough.

You *should* / *shouldn't* sit down.



I've got a cold / a fever.

You *should* / *shouldn't* keep warm.



5



I've got a sore throat / a cough.

You should / shouldn't eat an ice cream.

6



I've got a fever / a cough.

You should / shouldn't wear a scarf.

### C Read and match

1 I've got a sore throat. c

2 I've got a cough. \_\_\_\_\_

3 I've got a broken leg. \_\_\_\_\_

4 I've got a cold. \_\_\_\_\_

5 I've got a fever. \_\_\_\_\_

a. You should keep warm.

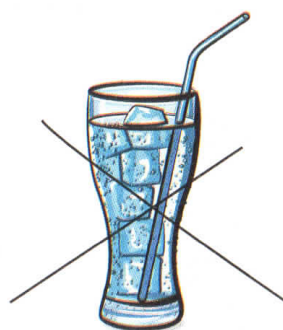
b. You shouldn't drink cold water.

c. You shouldn't eat an ice cream.

d. You shouldn't run.

e. You should stay in bed.

### D Look and write



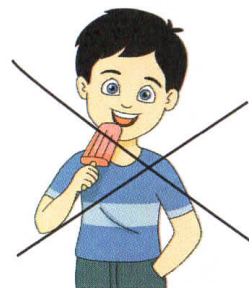
1

*I've got a cough*

*You should wear a scarf*

*You shouldn't drink cold water*



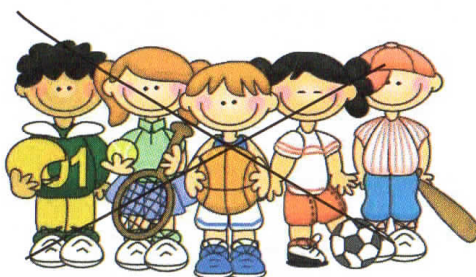


2

---

---

---



3

---

---

---



4

---

---

---





5

---



---



---

## E Fill in the dialogue

1 Peter: What's the matter with you?

Tom: I've \_\_\_\_\_ a cough.

Peter: You \_\_\_\_\_ wear a scarf. You shouldn't \_\_\_\_\_ cold water.



2 John: \_\_\_\_\_ the matter with you?

Henry: \_\_\_\_\_ got a broken leg.

John: You should sit \_\_\_\_\_. You \_\_\_\_\_ run.



3 Sally: What's the matter with \_\_\_\_\_?



Ben: I've got \_\_\_\_\_ fever.

Sally: \_\_\_\_\_ should stay in bed. You shouldn't \_\_\_\_\_ sports.





## Writing Practice

a cough

a cough

wear a scarf

wear a scarf

drink cold water

drink cold water

a cold

a cold

keep warm

keep warm

go out in the rain

go out in the rain

a sore throat

a sore throat

go to the doctor

go to the doctor

eat an ice cream

eat an ice cream

a fever

a fever

stay in bed

stay in bed



play sports

play sports

a broken leg

a broken leg

sit down

sit down

run

run

What's the matter with you?

What's the matter with you?

I've got a sore throat.

I've got a sore throat.

You should go to the doctor.

You should go to the doctor.

You shouldn't eat an ice cream.

You shouldn't eat an ice cream.



## Health Problems — Các bệnh thường gặp



a headache, a stomach ache, an earache,  
a toothache, a backache

### CẤU TRÚC

A: What's the matter with him / her?

B: He's / She's got a headache.

A: He / She should take an aspirin.

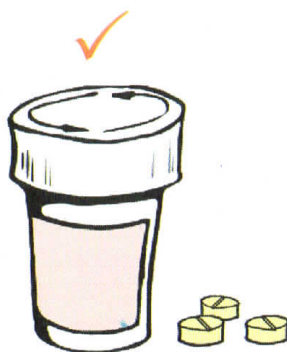
He / She shouldn't drink wine.



### Vocabulary



a headache



take an aspirin



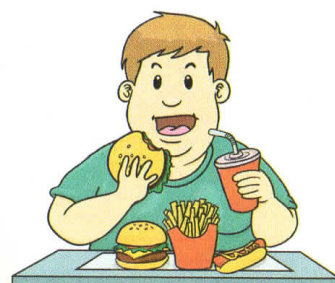
drink wine



a stomach ache



eat healthy food



eat junk food





an earache



go to the doctor



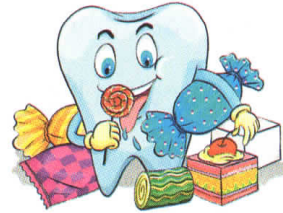
listen to loud music



a toothache



see the dentist



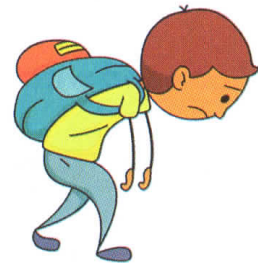
eat many sweets



a backache



have a rest



carry heavy things



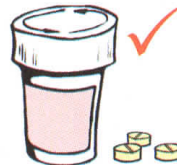
## Structure B

A: What's the matter with him?

B: He's got a headache.

A: He should take an aspirin.

He shouldn't drink wine.



A: What's the matter with her?

B: She's got an earache.

A: She should go to the doctor.

She shouldn't listen to loud music.







## Exercise

### A Odd one out

- |              |              |          |             |
|--------------|--------------|----------|-------------|
| 1 hand       | neck         | leg      | earache     |
| 2 fever      | cough        | water    | sore throat |
| 3 backache   | arm          | headache | toothache   |
| 4 broken leg | stomach ache | leg      | fever       |
| 5 me         | he           | she      | I           |
| 6 him        | her          | me       | they        |

### B Look and write

|    |   |   |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|----|---|---|---|---|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 1  | c | o | u | g | h |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2  |   |   |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3  |   |   |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4  |   |   |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5  |   |   |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6  |   |   |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7  |   |   |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8  |   |   |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9  |   |   |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 |   |   |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |



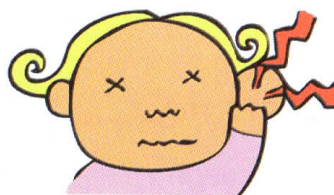
1



2



3



4



5



6



7



8



9



10



### C Reorder

☐

He should have some rest.

☐ 1

What's the matter with him?

☐

He's got a backache.

☐

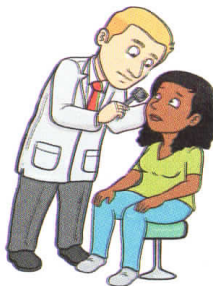
He shouldn't carry heavy things.



## D Choose the correct option

- 1 What's the \_\_\_\_\_ with you?  
A. cough      B. matter      C. fever
- 2 What's the matter with him?  
→ He has got a headache. He \_\_\_\_\_ take an aspirin.  
A. should      B. shouldn't      C. matter
- 3 Tom can't go to school today because he \_\_\_\_\_ a cold.  
A. have      B. hasn't got      C. has got
- 4 She \_\_\_\_\_ eat many sweets because she's got a toothache.  
A. can      B. shouldn't      C. should
- 5 A: I have a fever.  
B: You should \_\_\_\_\_.  
A. run      B. drink cold water      C. stay in bed

## E Look and write

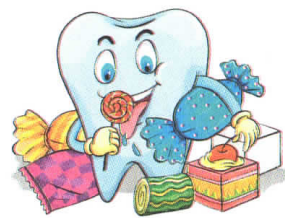


- 1 \_\_\_\_\_  
She's got an earache  
\_\_\_\_\_  
She should go to the doctor  
\_\_\_\_\_  
She shouldn't listen to loud music  
\_\_\_\_\_

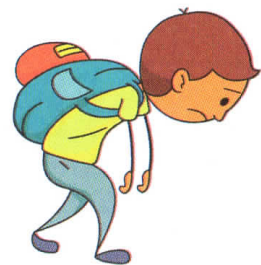




2 She \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_



3 He \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_



4 He \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_





## Writing Practice

a headache

a headache

take an aspirin

take an aspirin

drink wine

drink wine

a stomach ache

a stomach ache

eat healthy food

eat healthy food

eat junk food

eat junk food

an earache

an earache

go to the doctor

go to the doctor

listen to loud music

listen to loud music

a toothache

a toothache

see the dentist

see the dentist



eat many sweets

eat many sweets

a backache

a backache

have a rest

have a rest

carry heavy things

carry heavy things

What's the matter with him?

What's the matter with him?

He's got a toothache.

He's got a toothache.

He should see the dentist.

He should see the dentist.

He shouldn't eat many sweets.

He shouldn't eat many sweets.



What's the matter with her?

What's the matter with her?

She's got a backache

She's got a backache

She should have a rest.

She should have a rest

She shouldn't carry heavy things

She shouldn't carry heavy things



## 6

## SCHOOL SUBJECTS



## School Subjects — Các môn học

English, Vietnamese, Maths, Science,  
Geography, History, Music, Art,  
Physical Education (P.E)

## CẤU TRÚC

What subjects have you got on Monday?

- I've got English and Art.

When have you got English?

- I've got English on Monday.

What subjects has she / he got on Monday?

- She's / He's got English and Art.

When has she / he got English?

- She's / He's got English on Monday.



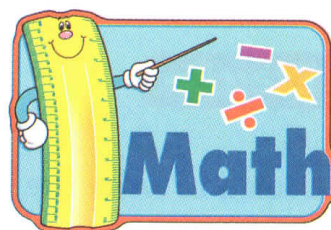
## Vocabulary



English



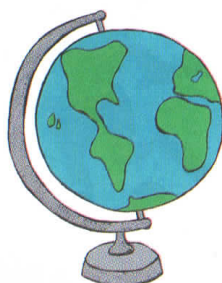
Vietnamese



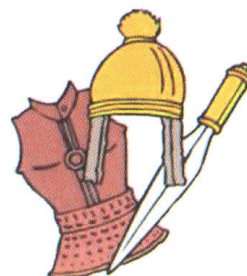
Maths



Science



Geography

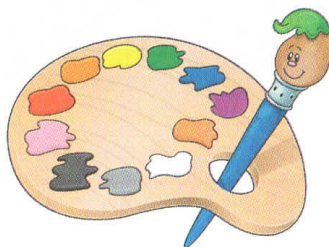


History





Music



Art



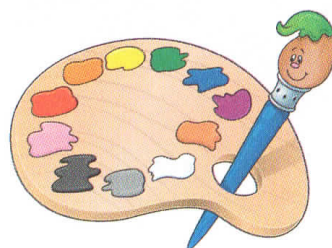
Physical Education (P.E)



## Structure A

What subjects have you got on Monday?

→ I've got English and Art.



When have you got English?

→ I've got English on Monday.



## Exercise

A Look and write the words



1

English

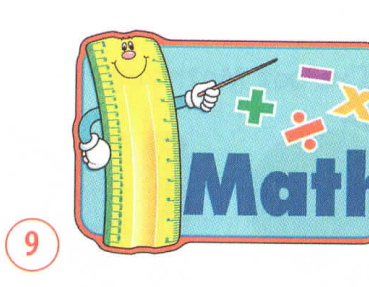
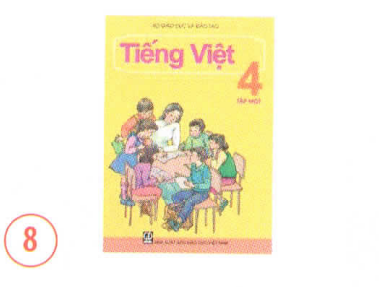
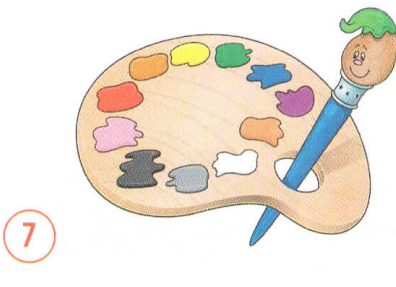
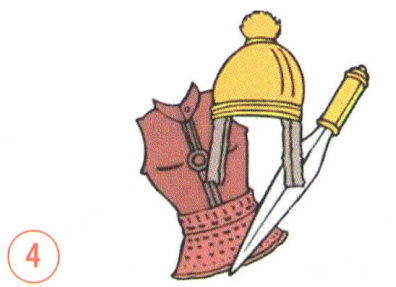


2

3







**B** Unscramble the words and number the pictures

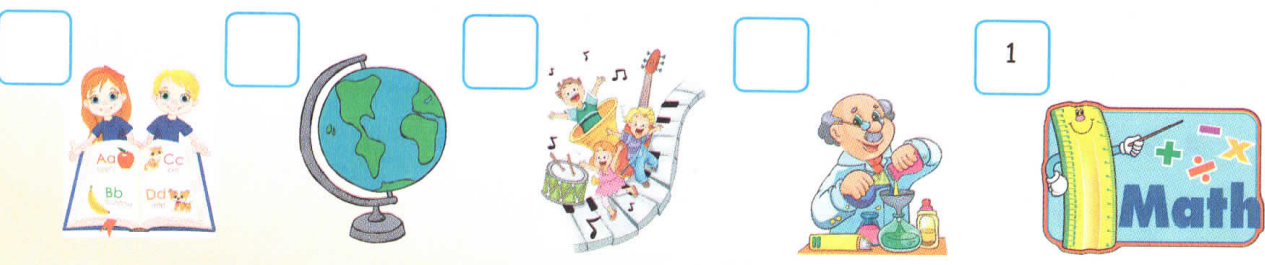
1 M a t h s sMtah

2 \_\_\_\_\_ cScniee

3 \_\_\_\_\_ yoehGrgpa

4 \_\_\_\_\_ glsniE

5 \_\_\_\_\_ cuiMs





## C Read and circle

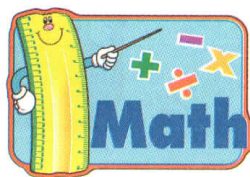
1 I've got English on Tuesday.



2 I've got Art on Thursday.



3 I've got Maths on Friday.



4 I've got P.E on Thursday.



## D Choose the correct option

1 I can study numbers and shapes in \_\_\_\_\_ class.

- A. Maths      B. Science      C. Music      D. P.E

2 We can draw and paint in \_\_\_\_\_ class.

- A. English      B. Art      C. Geography      D. History

3 I can sing and dance in \_\_\_\_\_ class.

- A. Vietnamese      B. English      C. Music      D. Maths

4 I can study letters and words in \_\_\_\_\_ class.

- A. P.E      B. Vietnamese      C. Science      D. Art

5 We can study past events in \_\_\_\_\_ class.

- A. History      B. Science      C. Geography      D. Music

6 I can study the language that people speak in England in \_\_\_\_\_ class.

- A. Art      B. P.E      C. English      D. Maths

7 We can study the countries of the world in \_\_\_\_\_ class.

- A. Geography      B. History      C. Science      D. Art

8 I can play sports in \_\_\_\_\_ class.

- A. English      B. Maths      C. Vietnamese      D. P.E



E

Look at the table and do the tasks below

MY TIMETABLE

|           | 08:00 | 09:30 | 10:15 | 11:00                       |
|-----------|-------|-------|-------|-----------------------------|
| Monday    |       |       |       |                             |
| Tuesday   |       |       |       |                             |
| Wednesday |       |       |       |                             |
| Thursday  |       |       |       | abcdefghijklmnopqrstuvwxyz! |
| Friday    |       |       |       |                             |

\* True (T) or False (F)

- 1
- T
- I've got Art and English on Thursday.
- 2
- 
- I've got History and Vietnamese on Wednesday.
- 3
- 
- I've got Geography on Tuesday at 11 o'clock.
- 4
- 
- I've got Music on Monday at half past nine.

\* Answer the questions

- 1
- What subjects have you got on Friday?
- I've got Vietnamese on Friday
- 2
- When have you got P.E?
- 
- 3
- What subjects have you got on Wednesday at 8 o'clock?
-

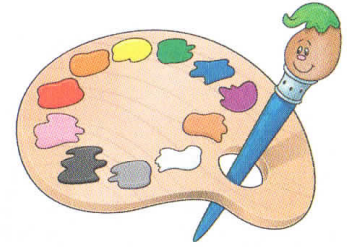




## Structure B

What subjects has she / he got on Monday?

→ She's / He's got English and Art.



abcdefghijklmnopqrstuvwxyz !.

When has she / he got English?

→ She's / He's got English on Monday.



## Exercise

### A Fill in the missing letter

1



A r t

2



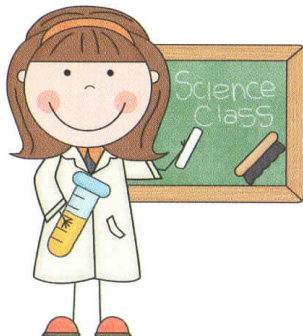
P

3



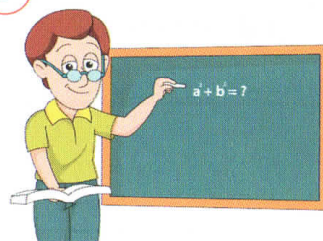
M s c

4



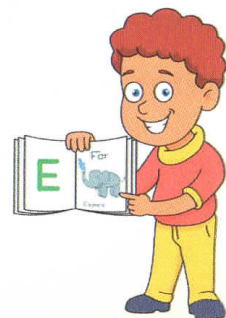
S c n c

5



M t h s

6



n g l s h



7



|   |  |   |   |  |   |   |
|---|--|---|---|--|---|---|
| H |  | s | t |  | r | y |
|---|--|---|---|--|---|---|

8



|   |  |  |   |   |  |   |   |   |
|---|--|--|---|---|--|---|---|---|
| G |  |  | g | r |  | p | h | y |
|---|--|--|---|---|--|---|---|---|

### B Look and write the letter

A. Maths

B. Geography

C. History

D. Art

E. Music

F. Physical Education

G. Vietnamese

H. English

I. Science

1 H use a dictionary

2 \_\_\_\_\_ draw and paint

3 \_\_\_\_\_ play sports

4 \_\_\_\_\_ study songs

5 \_\_\_\_\_ do experiment

6 \_\_\_\_\_ study past events

7 \_\_\_\_\_ study letters

8 \_\_\_\_\_ study numbers

9 \_\_\_\_\_ speak English

10 \_\_\_\_\_ study planets

### C Look at Tony's timetable and choose the correct option

| Time  | Monday  | Tuesday    | Wednesday | Thursday | Friday  |
|-------|---------|------------|-----------|----------|---------|
| 8:15  | English | Music      | P.E       | Art      | Maths   |
| 10:45 | Science | Vietnamese | Geography | Free     | History |

1 1. He has \_\_\_\_\_ at a quarter to eleven on Monday.

a. English

b. History

c. Science

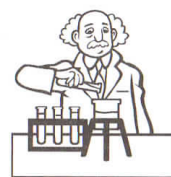
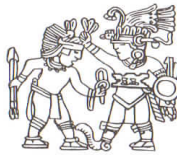
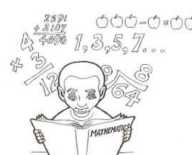
d. Geography



- 2 He is free on \_\_\_\_\_.
- a. Monday      b. Thursday      c. Tuesday      d. Friday
- 3 What time is Music class? - At \_\_\_\_\_.
- a. A quarter past eight      b. A quarter past eleven
- 4 He has History on \_\_\_\_\_.
- a. Wednesday      b. Monday      c. Friday      d. Thursday



**D** Look at the table and do the tasks below

|                                                                                                     | Monday                                                                              | Tuesday                                                                             | Wednesday                                                                           | Thursday                                                                             | Friday                                                                                |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| <br><b>CAROL</b>   |   |   |   |   | A Á Â Ã Ä Å<br>B C D E F G<br>H I J K L M<br>N O P Q R S<br>T U V W X Y Z             |
| <br><b>SAM</b>   |  |  |  |  |  |
| <br><b>BETTY</b> |  |  |  |  |  |

**\* Complete the sentences**

- 1 Carol has got Art on Monday.
- 2 Sam has got \_\_\_\_\_ on Wednesday.
- 3 Betty has got Maths on \_\_\_\_\_.
- 4 Carol has got \_\_\_\_\_ on Friday.
- 5 Sam has got English on \_\_\_\_\_.



\* Answer the questions

① When has Carol got Vietnamese?

*She's got Vietnamese on Friday.*

② What subjects has Sam got on Thursday?

③ When has Betty got History?

④ What subjects has Carol got on Wednesday?

⑤ When has Sam got Geography?

\* Write the paragraph

① Carol has got Art on Monday. She's got Maths on Tuesday.  
She's got Music on Wednesday. She's got Geography on  
Thursday. She's got Vietnamese on Friday.

② Sam \_\_\_\_\_

---

---

---

---

---

---

③ Betty \_\_\_\_\_

---

---

---

---

---

---



## E Match

- 1 What subjects have you got?
- 2 When has Tom got P.E?
- 3 What subjects has Pat got on Monday?
- 4 When have you got Music?
- 5 What subjects has Ben got on Friday?
- 6 When has Mary got History?

- a. He's got Art on Friday.
- b. I've got Geography.
- c. She's got History on Tuesday.
- d. He's got P.E on Thursday.
- e. She's got Art on Monday.
- f. I've got Music on Wednesday.

1.   b  

2.           

3.           

4.           

5.           

6.           

## F Rearrange the words to make right sentences

- 1 on / He / Geography / got / Tuesday / has / .

He has got Geography on Tuesday.

- 2 subjects / on / have / What / you / Monday / got / ?

\_\_\_\_\_

- 3 on / she / got / What / Wednesday / subjects / has / ?

\_\_\_\_\_

- 4 When / got / History / he / has / ?

\_\_\_\_\_





## Writing Practice

English

English

Vietnamese

Vietnamese

Maths

Maths

Science

Science

Geography

Geography

History

History

Music

Music

Art

Art

Physical Education

Physical Education

P.E

P.E



What subjects have you got on Monday?

What subjects have you got on Monday?

I've got Geography.

I've got Geography.

When have you got Science?

When have you got Science?

I've got Science on Wednesday.

I've got Science on Wednesday.

What subjects has she got on Tuesday?

What subjects has she got on Tuesday?

She's got History on Tuesday.

She's got History on Tuesday.

When has he got Physical Education?

When has he got Physical Education?

He's got Physical Education on Friday.

He's got Physical Education on Friday.





### Places — Nơi chốn

police station, fire station, museum, airport,  
hotel, bakery, bookshop, bank

### CẤU TRÚC

#### Affirmative

*was*

- I / She / He was at the bank.
- It was sunny.
- There was one airport.

*were*

- You / We / They were at the museum.
- There were two airports.

#### Negative

- I / He / She / It wasn't at home.
- You / We / They weren't at home.

#### Question

- Was I / she / he / it at home?
- Were you / we / they at home?



### Vocabulary

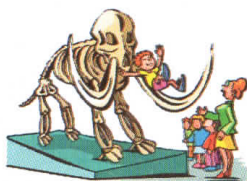
## PLACES



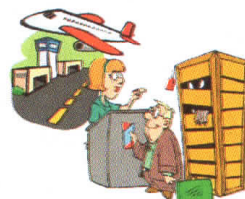
police station



fire station



museum



airport





hotel



bakery



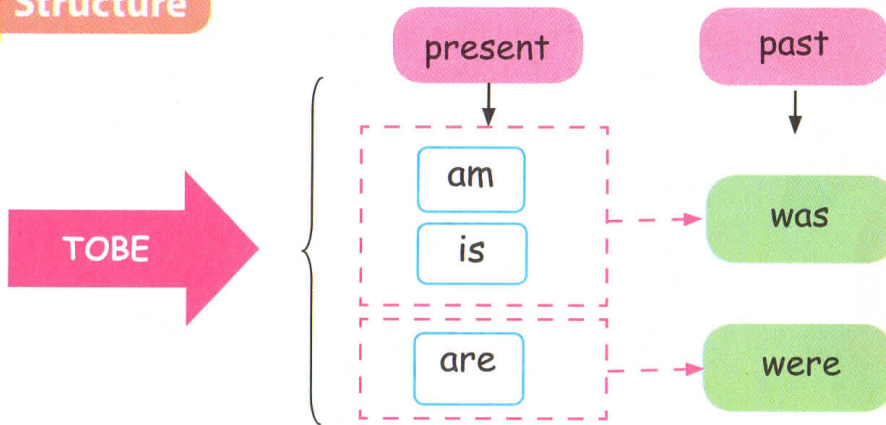
bookshop



bank



## Structure



was – were là dạng quá khứ của am, is và are

## Affirmative – Câu khẳng định

|       |     |              |       |      |                |
|-------|-----|--------------|-------|------|----------------|
| I     | was | happy.       | We    | were | at the museum. |
| She   |     | at the bank. | They  |      | cold.          |
| He    |     | a doctor.    | You   |      | noisy.         |
| It    |     | sunny.       | There |      | two airports.  |
| There |     | one airport. |       |      |                |



## Exercise

### A Circle

1



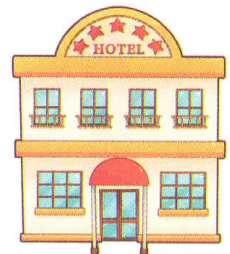
oiufbankkl

2



hbookshop

3



mndhotelhi

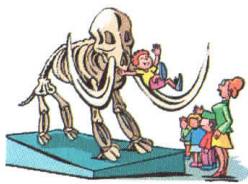


4



ulbakerynd

5



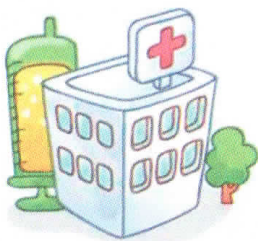
dmuseumop

6



airportjisd

## B Number



a. bakery

b. airport

c. hospital

d. school

e. bank

f. park

g. cinema

h. police station

i. fire station

k. library



a





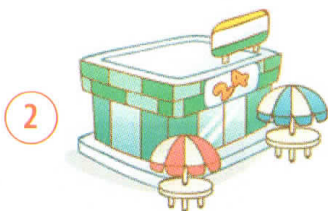
## C Circle



hotel

bakery

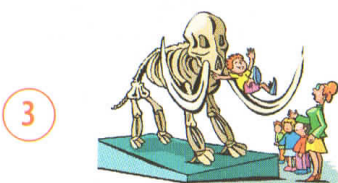
park



airport

restaurant

library



hospital

school

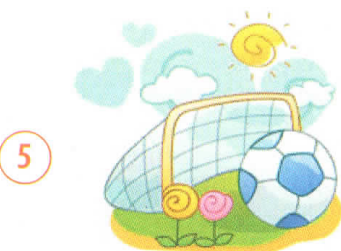
museum



library

cinema

bus stop



bank

park

bakery



school

hospital

bookshop

## D Choose, write and match

1 I watch movies at the cinema.

school

airport

cinema





2 I buy books at the \_\_\_\_\_.

bookshop

park

bank

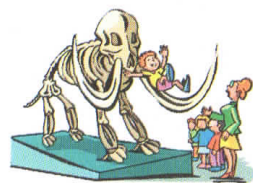


3 I buy bread at the \_\_\_\_\_.

library

bakery

school



4 When I'm sick, I go to the \_\_\_\_\_.

airport

bank

hospital



5 I keep money in the \_\_\_\_\_.

park

cinema

bank

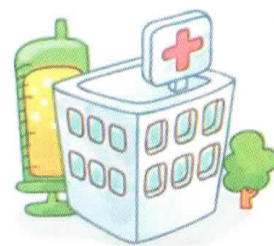


6 I see old things at the \_\_\_\_\_.

museum

bakery

school



### E Underline the correct choice

1 He was / were in the library this morning.

2 We was / were at school last Sunday.

3 I was / were in the museum two days ago.

4 It was / were raining yesterday.

5 Anna was / were tired last night.

6 Mr Smith was / were sick two days ago.



- 7 There *was / were* a cinema near here.
- 8 They *was / were* on time last night.
- 9 Mandy and Sue *was / were* at the party last night.
- 10 There *was / were* two beds in the room.

**F** Fill in the blank with *was* or *were*

- 1 She *was* very busy yesterday.
- 2 There \_\_\_\_\_ a piano in this room.
- 3 They \_\_\_\_\_ ill last week.
- 4 The students \_\_\_\_\_ very noisy yesterday so the teacher \_\_\_\_\_ very angry.
- 5 Mike \_\_\_\_\_ at home alone last night and he \_\_\_\_\_ very scared.
- 6 She \_\_\_\_\_ happy and smiling.
- 7 There \_\_\_\_\_ two parks in this town.

**G** Look at the table about a town in Viet Nam. Read and write T (True) or False (F)

in 1990

| parks | cinemas | supermarkets | airports | hospitals |
|-------|---------|--------------|----------|-----------|
| 2     | 1       | x            | 2        | 2         |

in 2010

| parks | cinemas | supermarkets | airports | hospitals |
|-------|---------|--------------|----------|-----------|
| 1     | 4       | 2            | 3        | 3         |



- 1 In 1990, there was one cinema.   T
- 2 In 1990, there were three hospitals.
- 3 In 2010, there were two supermarkets.
- 4 In 2010, there was one airport.
- 5 In 1990, there were three supermarkets.
- 6 In 2010, there were six cinemas.
- 7 In 1990, there were two airports.

**H** Look at the table in exercise G. Write sentences about the town, using **There was a** and **There were**

- 1 in 1990 / parks

*In 1990, there were two parks.*

- 2 in 2010 / hospitals

- 3 in 1990 / cinema

- 4 in 2010 / park

- 5 in 1990 / airports

- 6 in 2010 / supermarkets

- 7 in 1990 / hospitals



## I Reorder

- ① was I yesterday at the hospital

I was at the hospital yesterday.

- ② were at cinema they the last night

- ③ She this at morning the was library

## J Change into past tense, using was and were

① He is happy. → He was happy.

② We are at the park. → \_\_\_\_\_

③ It is hot. → \_\_\_\_\_

④ There are two schools. → \_\_\_\_\_

⑤ The boys are hungry. → \_\_\_\_\_

⑥ Joss is at home. → \_\_\_\_\_



### Negative – Câu phủ định

|                   |         |          |
|-------------------|---------|----------|
| I / He / She / It | wasn't  | at home. |
| We / You / They   | weren't |          |

### Question – Câu hỏi

|      |                   |          |
|------|-------------------|----------|
| Was  | I / he / she / it | at home? |
| Were | we / you / they   |          |

### Short answer

Yes, I / he / she / it was.  
 Yes, We / You / They were.  
 No, I / he / she / it wasn't.  
 No, We / You / They weren't

### K Circle wasn't or weren't

- 1 She wasn't / weren't a good student.
- 2 Mum and dad wasn't / weren't in the restaurant.
- 3 It wasn't / weren't cold yesterday.
- 4 Jenifer wasn't / weren't at school this morning.
- 5 Sam and Kate wasn't / weren't at home last night.
- 6 Fred and his friend wasn't / weren't at the cinema.
- 7 We wasn't / weren't at the university in 2010.
- 8 There wasn't / weren't a fire station three years ago.



## L Match the question with the answer

|                                  |                              |
|----------------------------------|------------------------------|
| 1 Where were you last night?     | a. It was hot and sunny.     |
| 2 Was she your teacher?          | b. No, he wasn't.            |
| 3 How was the weather yesterday? | c. I was at the supermarket. |
| 4 Were there a lot of parks?     | d. No, they weren't.         |
| 5 Was he sick last Sunday?       | e. Yes, she was.             |
| 6 Were they at the cinema?       | f. Yes, there were.          |

1. c

2. \_\_\_\_\_

3. \_\_\_\_\_

4. \_\_\_\_\_

5. \_\_\_\_\_

6. \_\_\_\_\_

## M Change into Negatives and Questions

|                          |                                                  |
|--------------------------|--------------------------------------------------|
| 1 It was hot.            | → <u>It wasn't hot.</u><br>→ <u>Was it hot ?</u> |
| 2 They were at school.   | → _____<br>→ _____                               |
| 3 She was at the museum. | → _____<br>→ _____                               |





## Writing Practice

bank

bank

airport

airport

hotel

hotel

museum

museum

bookshop

bookshop

bakery

bakery

police station

police station

fire station

fire station

was

was

were

were



# 8

## PAST SIMPLE - REGULAR VERBS



### Past Simple - Regular Verbs Quá khứ đơn - Động từ có quy tắc

yesterday  
last night / week / month / year  
last + (day) - last Saturday, etc.  
ago - five minutes / days / months ago

### CẤU TRÚC

#### Affirmative

I / You / We / They / She / He / It played tennis  
yesterday.

#### Negative

I / You / We / They / She / He / It didn't play tennis  
yesterday.

#### Question

Did I / you / we / they / she / he / it play tennis  
yesterday?

- Yes, you / I / we / they / she / he / it did.
- No, you / I / we / they / she / he / it didn't.



### Grammar

### Past Simple - Regular Verbs (Thì quá khứ đơn với động từ có quy tắc)

Generally, we add **-ed** to the end of the base form to form the past simple of regular verb.

(Thông thường, ta thêm -ed sau động từ nguyên thể để tạo thành dạng quá khứ của động từ.)





### Rules to add -ED: Quy tắc thêm -ED

- ① Most regular verbs add -ed : ask → asked

Hầu hết các động từ đều thêm -ed

- ② Ending in "e", just add -d: live → lived

Động từ tận cùng là "e" thì ta chỉ thêm "d"

- ③ Ending in a consonant + y, changing "y" into "i" and add - ed:  
study → studied

Động từ tận cùng là 1 Phụ âm + y, ta đổi "y" thành "i" rồi thêm ed

**BUT** ending in a vowel + y, just add -ed: stay → stayed

Động từ tận cùng là 1 Nguyên âm + y, ta chỉ thêm ed

- ④ One syllable verbs end in one vowel + one consonant, double the final consonant:

stop → stopped    plan → planned

Động từ 1 âm tiết tận cùng là 1 Nguyên âm + 1 Phụ âm, ta nhân đôi phụ âm cuối rồi thêm ed





### Pronounce of -ED: Quy tắc phát âm -ED

| /id/                   | /t/                    | /d/               |
|------------------------|------------------------|-------------------|
| when the verb ends in: | when the verb ends in: | most of the verbs |
| t wanted               | p helped               | called            |
| d needed               | k looked               | cleaned           |
|                        | sh washed              | loved             |
|                        | ch watched             | enjoyed           |
|                        | ss kissed              |                   |
|                        | ce danced              |                   |
|                        | x fixed                |                   |
|                        | /f/ laughed            |                   |

### Affirmative - Câu khẳng định

|                                        |               |            |
|----------------------------------------|---------------|------------|
| I / He / She / It /<br>We / You / They | played tennis | yesterday. |
|----------------------------------------|---------------|------------|



**Time expression in Past Simple:** Cụm từ chỉ thời gian  
yesterday, last night / week / month / year  
last + (day) - last Saturday, etc.  
ago - five minutes / days / months ago





## Exercise

**A** Add -ed to change verbs into the past form

**1** walk

walked

**2** play \_\_\_\_\_

**3** clean \_\_\_\_\_

**4** paint \_\_\_\_\_

**5** close \_\_\_\_\_

**6** study \_\_\_\_\_

**7** wash \_\_\_\_\_

**8** cry \_\_\_\_\_

**9** talk \_\_\_\_\_

**10** love \_\_\_\_\_

**11** live \_\_\_\_\_

**12** stop \_\_\_\_\_

**13** try \_\_\_\_\_

**14** invite \_\_\_\_\_

**15** plan \_\_\_\_\_

**B** Put the verbs in exercise A in the correct rule when adding -ed

| Rule 1 | Rule 2 | Rule 3  | Rule 4  |
|--------|--------|---------|---------|
| played | closed | studied | stopped |
|        |        |         |         |
|        |        |         |         |
|        |        |         |         |
|        |        |         |         |



**C** Choose the correct -ed pronunciation

- |             |          |          |           |
|-------------|----------|----------|-----------|
| 1 smelled   | A. / d / | B. / t / | C. / id / |
| 2 talked    | A. / d / | B. / t / | C. / id / |
| 3 opened    | A. / d / | B. / t / | C. / id / |
| 4 reported  | A. / d / | B. / t / | C. / id / |
| 5 cooked    | A. / d / | B. / t / | C. / id / |
| 6 stayed    | A. / d / | B. / t / | C. / id / |
| 7 started   | A. / d / | B. / t / | C. / id / |
| 8 wished    | A. / d / | B. / t / | C. / id / |
| 9 phoned    | A. / d / | B. / t / | C. / id / |
| 10 listened | A. / d / | B. / t / | C. / id / |

**D** Odd one out

- |           |         |                     |
|-----------|---------|---------------------|
| 1 played  | cleaned | paint <del>ed</del> |
| 2 looked  | lived   | called              |
| 3 invited | opened  | wanted              |
| 4 watched | talked  | ended               |
| 5 stayed  | cooked  | washed              |
| 6 cleaned | danced  | opened              |
| 7 waited  | started | brushed             |



E Put these verbs in the correct column



| /id/    | /t/    | /d/   |
|---------|--------|-------|
| painted | helped | lived |
|         |        |       |
|         |        |       |
|         |        |       |



**F** Last week was "Help your neighbour" week. Look at Eve's busy timeable. Today is Thursday. Read and write T or F.

|           | Monday                 | Tuesday                       | Wednesday                    | Thursday<br>TODAY |
|-----------|------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------|
| Morning   | play<br>tennis         | wash<br>Mr Chu's car          | carry Mrs Hill's<br>shopping |                   |
| Afternoon |                        | help Mrs Ann in<br>the garden | paint Mr<br>Rohan's door     |                   |
| Evening   | look after<br>baby Sam | watch<br>cartoon              | clean Mrs<br>Brown's house   |                   |

- ① Last Monday morning, Eve played tennis.   T
- ② On Tuesday afternoon, Eve watched cartoon.
- ③ Last Monday afternoon, Eve looked after baby Sam.
- ④ Yesterday morning, Eve carried Mrs Hill's shopping.
- ⑤ Yesterday evening, Eve cleaned Mrs Brown's house.
- ⑥ On Tuesday morning, Eve painted Mr Rohan's door.
- ⑦ Yesterday afternoon, Eve washed Mr Chu's car.
- ⑧ On Tuesday afternoon, Eve helped Mrs Ann in the garden.



**G** Put these verbs in the correct form

- 1 Yesterday my dad cooked dinner. (cook)
- 2 Jane \_\_\_\_\_ me to her birthday party. (invite)
- 3 I \_\_\_\_\_ in England last year. (live)
- 4 My brother \_\_\_\_\_ football all this morning. (play)
- 5 It \_\_\_\_\_ heavily yesterday. (rain)
- 6 He \_\_\_\_\_ to buy a new car. (want)
- 7 Joshua \_\_\_\_\_ English last night. (study)
- 8 We \_\_\_\_\_ our house last Sunday. (paint)

**H** Choose and write

- 1 I phoned my mum last night.

phoned

phoneed

phone



- 2 The boy \_\_\_\_\_ for help.

cryed

cried

cryyed

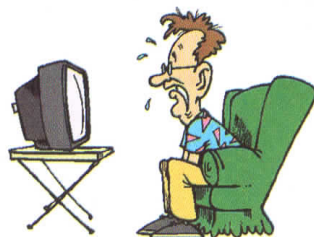


- 3 My grandpa \_\_\_\_\_ TV last night.

watchd

watchied

watched





- 4 Rohan \_\_\_\_\_ his car two weeks ago.

washed

washied

washhed



- 5 They \_\_\_\_\_ at my party last week.

danceed

danced

dance



- 6 My brother \_\_\_\_\_ Chinese this morning.

studyed

studieed

studied



### I Circle the mistake and correct

- 1 She help her mom cleaning the house yesterday.

A

B

C

helped

- 2 Janet and Molly walk to school this morning.

A

B

C

- 3 We visitted our grandma two days ago.

A

B

C

- 4 They tryed to open the door but they couldn't.

A

B

C

- 5 I planed to travel to Thailand two months ago.

A

B

C

- 6 He plaied tennis with his dad last Sunday morning.

A

B

C



## J Reorder

1 dinner yesterday I cooked

I cooked dinner yesterday.

2 three her brushed She times teeth yesterday

3 They house the month painted last

4 They to buy house this decided

Negative – Câu phủ định

didn't = did not

I / He / She / It /  
We / You / They

didn't

play tennis

yesterday.

Question – Câu hỏi

Did

I / He / She / It /  
We / You / They

play  
tennis

yesterday?

Yes, I / he / she / it / we / you / they did.  
No, I / he / she / it / we / you / they didn't.



## K Change into negative

- ① Eve played tennis.

Eve didn't play tennis.

- ② Eve helped Mrs Ann in the garden.

- ③ Eve looked after baby Sam.

- ④ Eve carried Mrs Hill's shopping.

- ⑤ Eve washed Mr Chu's car.

- ⑥ Eve painted Mr Rohan's door.

## L Complete the sentences using the past simple.

- ① I / not / watch TV/ last night/ .

I didn't watch TV last night.

- ② Charlie / help / his teacher / .

- ③ Billy / not / listen to music / .



④ My brother / start school / 2 years ago / .

---

⑤ They / move to Brazil / last year / .

---

⑥ We / not / wash our car / yesterday / .

---

**M** Complete, using the past simple affirmative and negative of the verbs.



Last Sunday, it was Peter's birthday party. His mom  
prepared (prepare) the food and sweets. His dad  
\_\_\_\_\_ (not help) his mom, but he \_\_\_\_\_ (clean)  
the garden. Peter's sister \_\_\_\_\_ (help) her mother.  
Peter \_\_\_\_\_ (invite) many friends. They \_\_\_\_\_  
(arrive) and \_\_\_\_\_ (offer) him nice presents.



After lunch, they \_\_\_\_\_ (not watch) TV. They  
\_\_\_\_\_ (play) games, \_\_\_\_\_ (listen) to music and  
\_\_\_\_\_ (dance). In the afternoon, Peter's mom \_\_\_\_\_  
(prepare) a lovely birthday cake and everybody \_\_\_\_\_  
(start) to sing Happy birthday.



They all \_\_\_\_\_ (love) the sweets and the cake. Peter's  
friends \_\_\_\_\_ (enjoy) the party very much.



**N** Order the words to make questions.

① eat / she / Did / breakfast / ?

Did she eat breakfast?

② you / your / grandma / Did / visit / ?

③ like / Kathy / film / Did / the / ?

④ Did / listen / they / music / to / ?

⑤ walk / school / he / Did / to / ?

⑥ the / about / talk / teacher / Did / America / ?

⑦ she / room / her / Did / tidy up / ?

⑧ Did / a / you / paint / morning / yesterday / picture / ?



**O** Look at Jazmin's diary. Write questions and answers

|           | Monday          | Tuesday          | Wednesday       | Thursday<br>TODAY |
|-----------|-----------------|------------------|-----------------|-------------------|
| Morning   | start homework  | visit the museum | clean the house |                   |
| Afternoon | play tennis     | phone grandma    | watch a movie   |                   |
| Evening   | paint a picture | study Spanish    | cook with mom   |                   |

① play tennis on Monday morning

Did she play tennis on Monday morning? - No, she didn't.

② phone grandma on Tuesday afternoon

③ visit the museum on Wednesday morning

④ paint a picture on Monday evening

⑤ study Spanish on Wednesday evening

List of some common regular verbs

add

added



added

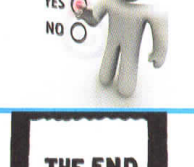
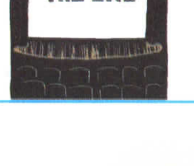
ask

asked

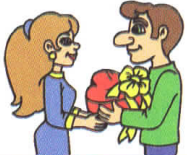


asked



|        |         |                                                                                     |  |
|--------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------|--|
| bake   | baked   |    |  |
| brush  | brushed |    |  |
| call   | called  |    |  |
| clean  | cleaned |    |  |
| close  | closed  |   |  |
| cook   | cooked  |  |  |
| cry    | cried   |  |  |
| dance  | danced  |  |  |
| decide | decided |  |  |
| end    | ended   |  |  |



|       |         |                                                                                     |  |
|-------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------|--|
| enjoy | enjoyed |    |  |
| help  | helped  |    |  |
| jump  | jumped  |    |  |
| kick  | kicked  |    |  |
| kiss  | kissed  |   |  |
| like  | liked   |  |  |
| live  | lived   |  |  |
| love  | loved   |  |  |
| smile | smiled  |  |  |
| stop  | stopped |  |  |



|       |         |                                                                                   |  |
|-------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------|--|
| study | studied |  |  |
| talk  | talked  |  |  |
| visit | visited |  |  |
| walk  | walked  |  |  |



# 9

## PAST SIMPLE - IRREGULAR VERBS



Past Simple - Irregular Verbs  
Quá khứ đơn - Động từ bất quy tắc

### CẤU TRÚC

#### Affirmative

I / You / We / They / She / He / It swam yesterday.

#### Negative

I / You / We / They / She / He / It didn't swim yesterday.

#### Question

Did I / You / We / They / She / He / It swim yesterday?

- Yes, You / I / We / They / She / He / It did.

- No, You / I / We / They / She / He / It didn't.



### Grammar

#### Past Simple - Irregular Verbs

(Thì quá khứ đơn với động từ bất quy tắc.)

#### List of some common irregular verbs

buy

bought



bought bought bought

catch

caught



|       |       |                                                                                     |  |
|-------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------|--|
| come  | come  |    |  |
| cut   | cut   |    |  |
| do    | did   |    |  |
| draw  | drew  |    |  |
| drink | drank |   |  |
| drive | drove |  |  |
| eat   | ate   |  |  |
| find  | found |  |  |
| get   | got   |  |  |
| give  | gave  |  |  |



|      |      |                                                                                     |  |
|------|------|-------------------------------------------------------------------------------------|--|
| go   | went |    |  |
| have | had  |    |  |
| make | made |    |  |
| meet | met  |    |  |
| put  | put  |   |  |
| read | read |  |  |
| ride | rode |  |  |
| run  | ran  |  |  |
| see  | saw  |  |  |
| sit  | sat  |  |  |

|       |       |                                                                                    |  |
|-------|-------|------------------------------------------------------------------------------------|--|
| sleep | slept |   |  |
| speak | spoke |   |  |
| swim  | swam  |   |  |
| take  | took  |   |  |
| write | wrote |  |  |

Affirmative – Câu khẳng định

|                                        |      |            |
|----------------------------------------|------|------------|
| I / He / She / It /<br>We / You / They | swam | yesterday. |
|----------------------------------------|------|------------|



**Time expression in Past Simple:** Cụm từ chỉ thời gian  
 yesterday , last night / week / month / year  
 last + (day) - last Saturday, etc.  
 ago - five minutes / days / months ago



**A** Change these verbs into past tense

1

do

did

2

give

3

draw

4

eat

5

write

6

sleep

7

spea

8

come

9

run

10

make

11

have

**B** Write the past tense of these verbs and put them in the right column

|      |      |      |       |       |
|------|------|------|-------|-------|
| cook | buy  | cut  | paint | drink |
| find | live | play | study | read  |

| Regular verbs | Irregular verbs |
|---------------|-----------------|
| cooked        | bought          |
|               |                 |
|               |                 |
|               |                 |
|               |                 |



## C

## Circle the correct past form of the verbs

1

play

plaied

played

playeed

2

swim

swimed

swimmed

swam

3

dance

danced

danceed

dance

4

sit

sited

sitted

sat

5

see

saw

seed

seeed

6

study

studyed

studied

studed

7

close

close

closeed

closed

8

stop

stopped

stops

stoped

9

ride

rode

rided

read

10

go

goed

went

goood



**D** Underline the correct choice

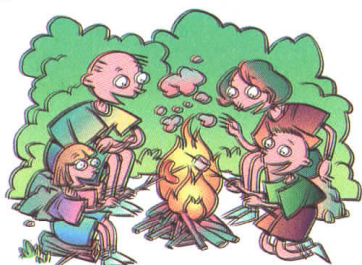
- 1 I **make** / **made** a cake for my son yesterday.
- 2 She **haved** / **had** a fever last night.
- 3 They **buyed** / **bought** a new car two months ago.
- 4 I **teached** / **taught** English last year.
- 5 Sue **drinked** / **drank** a cup of coffee yesterday evening.
- 6 We **goed** / **went** to the cinema last Sunday morning.
- 7 I **seeed** / **saw** you at school yesterday.
- 8 He **doed** / **did** his homework last night.

**E** Complete the sentences with the past form of the verbs.

- 1 We went to the park yesterday. (go)
- 2 The pupils \_\_\_\_\_ their names on the board. (write)
- 3 She \_\_\_\_\_ in the swimming pool this morning. (swim)
- 4 My neighbor \_\_\_\_\_ too much noise last night. (make)
- 5 Danny \_\_\_\_\_ 10 hours last night. (sleep)
- 6 Molly \_\_\_\_\_ up late this morning. (get)
- 7 Sue \_\_\_\_\_ a present to her friend yesterday. (give)
- 8 I \_\_\_\_\_ pizza for dinner yesterday. (eat)
- 9 My dad \_\_\_\_\_ a cute dog last week. (buy)
- 10 We \_\_\_\_\_ a lot of pictures this morning. (take)
- 11 My mum \_\_\_\_\_ her car key in her bag. (find)



## F Write the correct form of the verbs



Bob, Goerge and Emma (1. **go**) went camping with their families last weekend. On Saturday, they (2. **put**) \_\_\_\_\_ up their tents, and then they (3. **ride**) \_\_\_\_\_ their bikes in the forest. Emma (4. **see**) \_\_\_\_\_ a big turtle! In the evening, Bob and Emma (5. **find**) \_\_\_\_\_ firewood, and Goerge (6. **make**) \_\_\_\_\_ a big campfire. Then they (7. **sit**) \_\_\_\_\_ around the fire, and Emma's dad (8. **read**) \_\_\_\_\_ them silly stories. On Sunday they (9. **get**) \_\_\_\_\_ up early in the morning and (10. **come**) \_\_\_\_\_ home. Emma wants to go camping again! She (11. **have**) \_\_\_\_\_ a wonderful weekend!

Negative – Câu phủ định

didn't = did not

|                                        |        |      |            |
|----------------------------------------|--------|------|------------|
| I / He / She / It /<br>We / You / They | didn't | swim | yesterday. |
|----------------------------------------|--------|------|------------|

Question – Câu hỏi

|     |                                        |      |            |
|-----|----------------------------------------|------|------------|
| Did | I / he / she / it /<br>we / you / they | swim | yesterday. |
|-----|----------------------------------------|------|------------|

Yes, I / he / she / it / we / you / they did.  
No, I / he / she / it / we / you / they didn't.



**G** Tick the correct sentence

1 My mum made a cake last Sunday.

☒

My mum make a cake last Sunday.

☐

2 We didn't go to school by car yesterday.

☐

We didn't went to school by car yesterday.

☐

3 Did you have a nice weekend?

☐

Did you had a nice weekend?

☐

4 I didn't met Sam last Monday morning.

☐

I didn't meet Sam last Monday morning.

☐

5 The baby slept well all night.

☐

The baby slept well all night.

☐

6 Did he buy a car two years ago?

☐

Did he bought a car two years ago?

☐

7 Kim didn't got up early this morning.

☐

Kim didn't get up early this morning.

☐



## H Change into Negative

- 1 They took a train to go to London two months ago.

They didn't take a train to go to London two months ago.

- 2 She went to Madrid last year.

- 3 I met my new teacher this morning.

- 4 My mum cut her finger yesterday.

- 5 Mr Hill drank too much alcohol last night.

- 6 He wrote a letter to his grandma last week.

## I Reorder

- 1 dad / school / yesterday / My / took / to / me / .

My dad took me to school yesterday.



2 an / last / David / read / interesting / night / book / .

3 see / in / Mr Bean / Peter / the / supermarket / Did / ?

4 a / took / this / She / morning / bath / .

5 brother / yesterday / have / cold / My / a / didn't / .

6 Hanna / in / sea / swim / the / Friday / last / Did/ ?

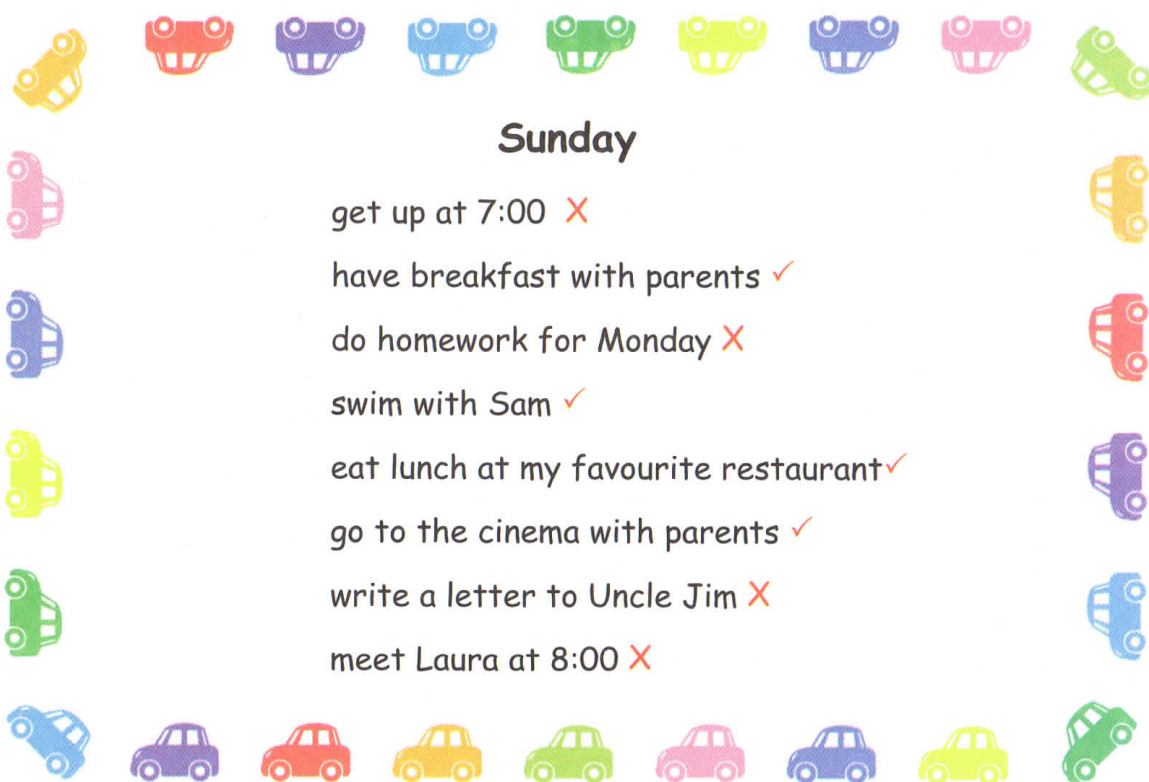
7 didn't / her mom / She / give / present / a / .

8 spoke / to / They / English / man / the / yesterday / .

9 ago / to / London / We / drove / two / months / .

10 Mrs Hill / cake / chocolate / a / make / Did / ?

**J** Read Dave's list of things to do on Sunday. What did he do?  
What didn't he do?



### Sunday

- get up at 7:00 ✗
- have breakfast with parents ✓
- do homework for Monday ✗
- swim with Sam ✓
- eat lunch at my favourite restaurant ✓
- go to the cinema with parents ✓
- write a letter to Uncle Jim ✗
- meet Laura at 8:00 ✗

- 1 He didn't get up at 7:00.
- 2
- 3
- 4
- 5



- 6 \_\_\_\_\_  
7 \_\_\_\_\_  
8 \_\_\_\_\_

**K** Look at Dave's list. Write the questions and answers

1 Dave / get up ?

 Did Dave get up at 7:00? - No, he didn't.

2 Dave / have breakfast with parents ?

 \_\_\_\_\_

3 Dave / do homework for Monday ?

 \_\_\_\_\_

4 Dave / swim with Sam ?

 \_\_\_\_\_

5 Dave / eat lunch at his favourite restaurant?

 \_\_\_\_\_

6 Dave / go to the cinema with his parents ?

 \_\_\_\_\_

7 Dave / write a letter to Uncle Jim ?

 \_\_\_\_\_

8 Dave / meet Laura at 8:00?

 \_\_\_\_\_

**L** Circle the correct choice

Mary didn't go (not go) to work yesterday. She \_\_\_\_\_ (not be) well. She \_\_\_\_\_ (have) a big headache and a fever. She \_\_\_\_\_ (phone) the office. Her boss \_\_\_\_\_ (not be) there. So she couldn't speak to him. She \_\_\_\_\_ (speak) to his secretary. She \_\_\_\_\_ (feel) very sorry about it but there \_\_\_\_\_ (be) nothing she could do about it. Two days later she \_\_\_\_\_ (be) much happier. She \_\_\_\_\_ (feel) much better.

**M** Underline the mistakes and correct them

- ① We go to our Aunt Sue last month.
- ② She didn't slept well last night.
- ③ Did you met Sam, the new student?
- ④ What did your mum cooked for dinner?
- ⑤ Mr Parker comed back home an hour ago.
- ⑥ Did Jane ran after the dog?

went



# 10

# SCHOOL RULES



## School Rules — Nội quy trường học

### must

listen to the teacher, raise your hand,  
go to school on time, work in team, be friendly,  
keep your desk clean, eat healthy food,  
do homework, try to get good mark

### mustn't

sleep during lesson, eat in class,  
use mobile phone, fight with friends,  
throw paper around, cheat during test

### CẤU TRÚC

You must go to school on time.  
You mustn't sleep during lesson.



## Vocabulary

## School rules



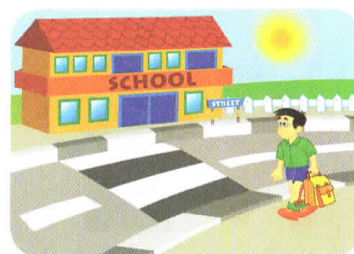
**must**



listen to teacher



raise your hand



go to school on time



work in team



be friendly



keep your desk clean



eat healthy food



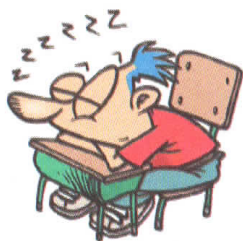
do homework



try to get good mark



**mustn't**



sleep during lesson



eat in class



use mobile phone



fight with friends



throw paper around



cheat during test





## Grammar

We use **must + base form** to tell other people what they have to do.

Ta dùng **must + động từ nguyên thể** để nói ai đó cần thiết phải làm gì.

- You must go to school on time. (Bạn phải đi học đúng giờ)

In the negative, we use **mustn't + base form**. (mustn't = must not)

Trong câu phủ định, ta dùng **must + động từ nguyên thể**.

- You mustn't talk in class. (Bạn không được nói chuyện trong lớp)



## Exercise

### A Number



|                           |
|---------------------------|
| a. come to school on time |
| b. do homework            |
| c. cheat during the test  |
| d. sleep during lesson    |
| e. be friendly            |
| f. listen to teacher      |
| g. work in team           |
| h. use mobile phone       |

## B Match

1 Be

2 Eat

3 Fight

4 Use

5 Throw

6 Raise

7 Sleep

8 Keep

a. with friends

b. mobile phone

c. friendly

d. healthy food

e. your desk clean

f. paper around

g. your hand

h. during lesson

## C Fill in the missing word



1 Raise your hand



2 Fight with \_\_\_\_\_



3 Work in \_\_\_\_\_



4 Cheat during the \_\_\_\_\_





5 Eat healthy \_\_\_\_\_



6 Sleep during \_\_\_\_\_



7 Listen to \_\_\_\_\_



8 Throw paper \_\_\_\_\_

#### D Write T (True) or F (False)

- 1 You must be friendly.   T
- 2 You must eat and drink in class. \_\_\_\_\_
- 3 You mustn't throw paper around the class. \_\_\_\_\_
- 4 You must sleep during lesson. \_\_\_\_\_
- 5 You must try to get good mark. \_\_\_\_\_
- 6 You mustn't eat healthy food. \_\_\_\_\_
- 7 Students must try to get good mark. \_\_\_\_\_
- 8 Students mustn't use mobile phone in class. \_\_\_\_\_
- 9 You must keep you desk clean. \_\_\_\_\_



**E** Tick the correct sentence

- ① Students must come to school on time.  
Students mustn't come to school on time.



- ② You mustn't be nice to your friends.  
You must be nice to your friends.



- ③ You must try to get good mark.  
You mustn't try to get good mark.



- ④ You mustn't do homework.  
You must do homework.



- ⑤ You must cheat during the test.  
You mustn't cheat during the test.



- ⑥ You must use mobile phone.  
You mustn't use mobile phone.



- ⑦ You must listen to your teacher.  
You mustn't listen to your teacher.

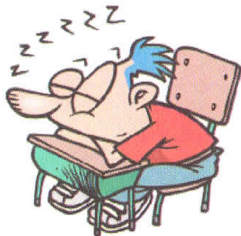




**F** Complete the sentences with **must** or **mustn't**



1. You must listen to teacher.



2. You \_\_\_\_\_ sleep in class.



3. You \_\_\_\_\_ go to school on time.



4. You \_\_\_\_\_ throw paper around.



5. You \_\_\_\_\_ raise your hand.



6. You \_\_\_\_\_ fight with friends.



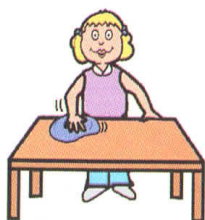
7. You \_\_\_\_\_ eat in class.



8. You \_\_\_\_\_ work in team.



9. You \_\_\_\_\_ do homework.



10. You \_\_\_\_\_ keep your desk clean.



11. You \_\_\_\_\_ listen to teacher.



12. You \_\_\_\_\_ cheat during test.



## Writing Practice

must

must

mustn't

mustn't

listen to teacher

listen to teacher

raise your hand

raise your hand

go to school on time

go to school on time

work in team

work in team

be friendly

be friendly

keep your desk clean

keep your desk clean

eat healthy food

eat healthy food

do homework

do homework

try to get good mark

try to get good mark



sleep during lesson  
sleep during lesson

eat in class  
eat in class

use mobile phone  
use mobile phone

fight with friend  
fight with friend

throw paper around  
throw paper around

cheat during test  
cheat during test

You must do homework.  
You must do homework

You mustn't eat in class.  
You mustn't eat in class.



# ANSWER KEY



## Unit 1



### Structure A

A

2. c

3. b

4. a

5. b

B

2 combs his hair - doesn't comb his hair

3 gets dressed - doesn't get dressed

4 goes to work - doesn't go to work

5 studies - doesn't study

6 leaves work - doesn't leave work

7 plays sports - doesn't play sports

8 has a bath - doesn't have a bath

C

2. a

3. b

4. b

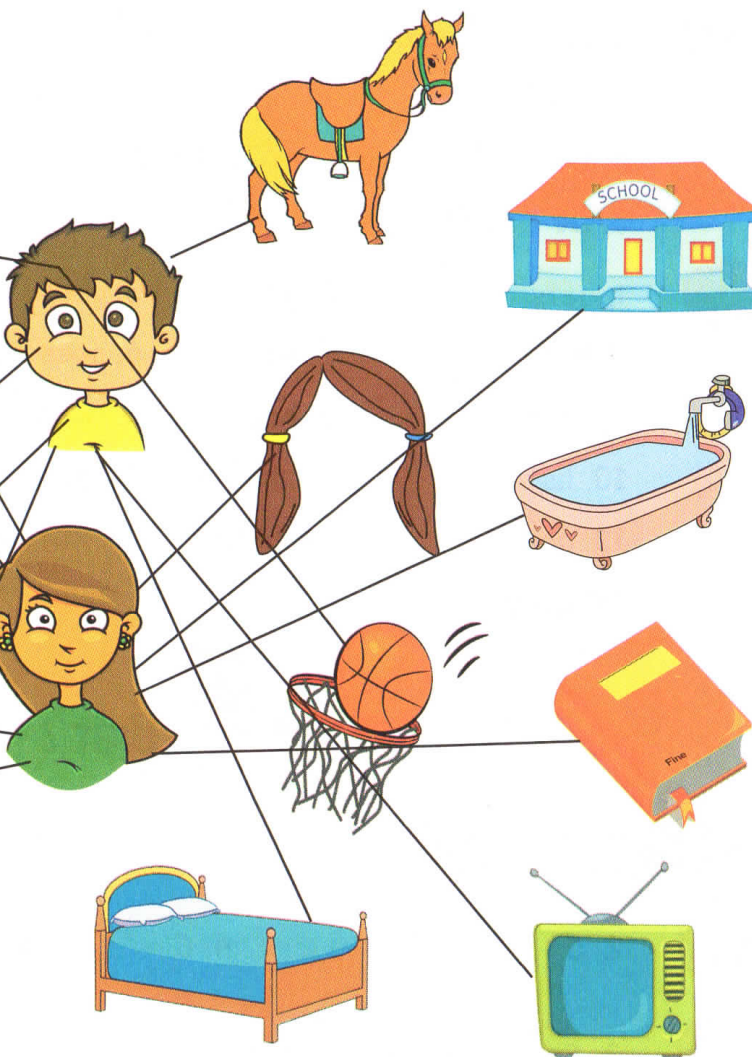
5. a

6. a



# D

- 1 He plays basketball
- 2 She combs her hair
- 3 She goes to school
- 4 He rides a horse
- 4 He watches TV
- 6 She reads a book
- 7 She has a bath
- 8 He makes his bed



# E

- 2 He goes to work.
- 3 He doesn't get dressed at 7 o'clock.
- 4 She studies.
- 5 He doesn't play sports at 6.30.
- 6 She has a bath.



## Structure B

# A

2. b

3. c

4. a

**B**

2. Does / doesn't

3. Do / do

4. Do / don't

5. Does / does

6. Do / do

7. Does / doesn't

8. Do / don't

**C**

1. gets

2. goes

3. goes

4. has

5. has

6. goes

7. goes

8. has

9. does

10. listens

11. meets

12. play

13. goes

14. plays

15. watches

16. goes



## Unit 2



### Structure A

**A**

2. C

3. A

4. C

5. A

6. B

**B**

2. She often goes to work.

3. He always has a shower.

4. They never study at home.

5. We sometimes read books.

6. She always watches TV.

**C**

3. I never read a magazine after lunch.

4. She is often angry.

5. You usually play on the computer.

6. We sometimes go to work at half past eight.

7. I am never at home every Sunday.

8. They often leave work at quarter past five every day.

**D**

2. She often plays tennis.

3. They never watch TV.

4. No, he doesn't.

5. No, we don't.



E

True (T) or False (F)

2. F

3. T

4. F

Answer the questions

2. He sometimes plays games.

3. No, he doesn't.

4. Yes, he does.

5. No, he doesn't.



Structure B

A

2. b

3. c

4. b

5. a

6. b

7. a

8. c

9. a

B

2. plays / do

3. do / go

4. does / play

5. goes

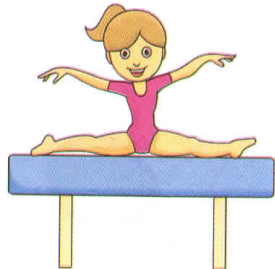
C



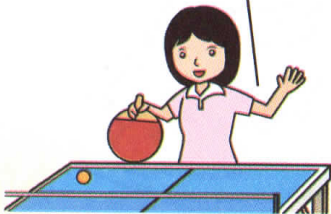
Go



Do



Play



D

2. C

3. A

4. B



## Unit 3



### Structure A

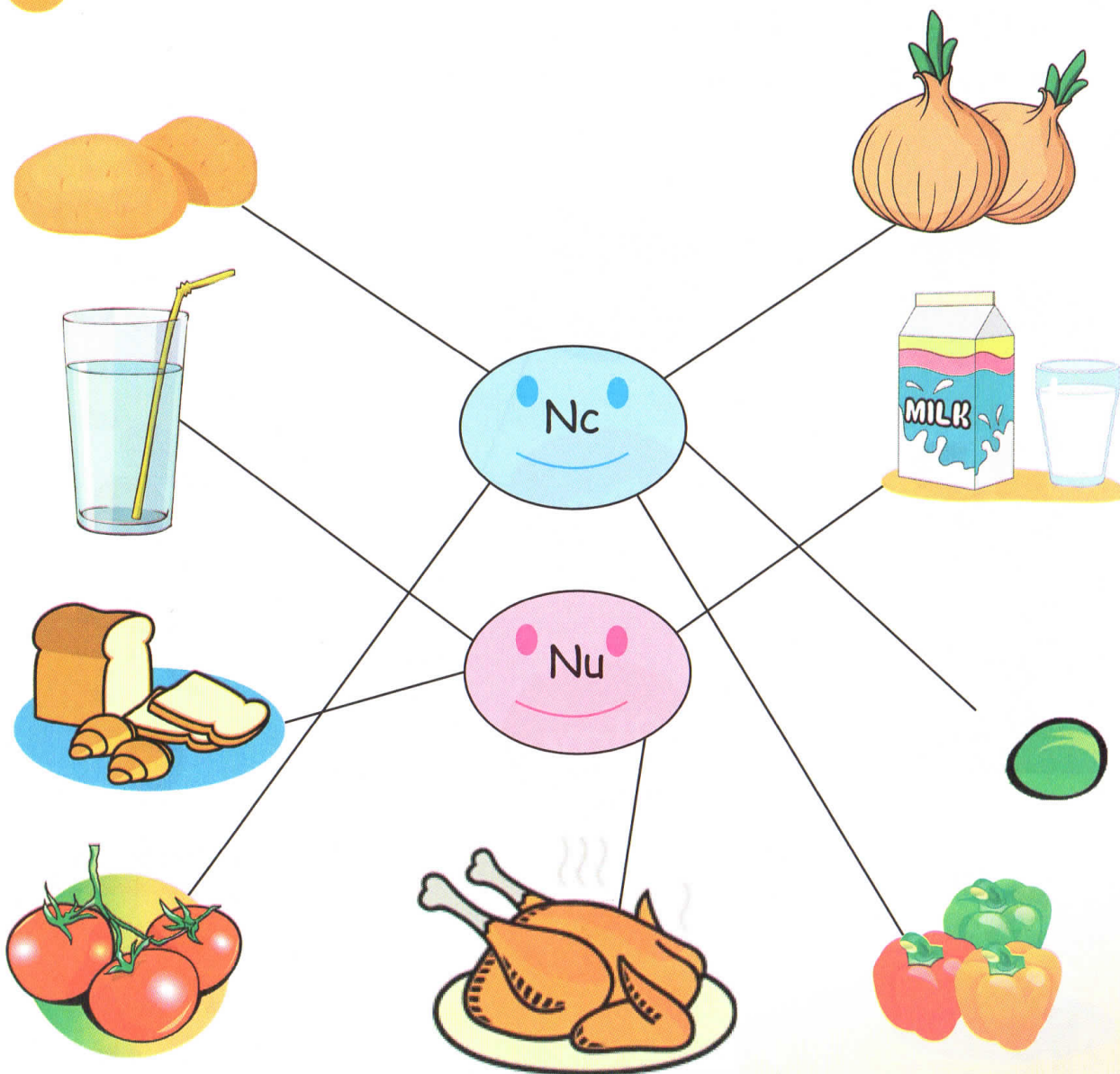
A

2. meats

3. milks

4. tomatos

B





C

2. Uncountable Ns

3. Countable Ns

4. Countable Ns

5. Uncountable Ns

6. Uncountable Ns

D

**Countable Nouns***a tomato**beans**a pepper**potatoes**onions***Uncountable Nouns***water**milk**meat**cheese**bread*

E

① water c\_\_\_ u\_\_\_✓\_\_\_

② cinemas c\_\_\_✓\_\_\_ u\_\_\_

③ juice c\_\_\_ u\_\_\_✓\_\_\_

④ shoes c\_\_\_✓\_\_\_ u\_\_\_

⑤ an apple c\_\_\_✓\_\_\_ u\_\_\_

⑥ a school c\_\_\_✓\_\_\_ u\_\_\_

⑦ milk c\_\_\_ u\_\_\_✓\_\_\_

⑧ cheese c\_\_\_ u\_\_\_✓\_\_\_

⑨ pencils c\_\_\_✓\_\_\_ u\_\_\_

⑩ a tiger c\_\_\_✓\_\_\_ u\_\_\_

⑪ bread c\_\_\_ u\_\_\_✓\_\_\_

⑫ meat c\_\_\_ u\_\_\_✓\_\_\_



## Structure B

A

- |                |             |             |
|----------------|-------------|-------------|
| 2. Is there    | 3. some     | 4. How many |
| 5. There isn't | 6. How much | 7. any      |
| 8. Are there   |             |             |

B

- |          |         |         |       |
|----------|---------|---------|-------|
| 2. a     | 3. some | 4. a    | 5. an |
| 6. some  | 7. an   | 8. some | 9. an |
| 10. some | 11. a   | 12. a   |       |

C

- |      |      |
|------|------|
| 2. B | 3. B |
| 4. A | 5. D |
| 6. C |      |

D

- |         |              |        |
|---------|--------------|--------|
| 2. some | 3. There are | 4. any |
|---------|--------------|--------|

E

- |                              |                                |
|------------------------------|--------------------------------|
| 2. orange → oranges          | 3. have → haven't / any → some |
| 4. some → any                | 5. much → many                 |
| 6. hasn't → has / some → any |                                |
| 7. bananas → banana          | 8. bean → beans                |

F

2. There are some beans. There aren't any onions.
3. There are some potatoes. There aren't any peppers.
4. There is some milk. There isn't any water.





# Unit 4



## Structure A

A



bus driver



shop assistant

|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| w | p | e | r | w | a | i | t | r | e | s | s | q | g | w |
| d | k | j | p | v | j | p | i | l | o | t | g | k | i | q |
| s | h | o | p | a | s | s | i | s | t | a | n | t | j | d |
| f | s | h | k | x | s | s | i | n | g | e | r | l | q | e |
| h | e | p | o | s | t | m | a | n | f | l | s | y | d | p |
| g | h | p | f | i | r | e | f | i | g | h | t | e | r | y |
| p | o | l | i | c | e | o | f | f | i | c | e | r | r | i |
| g | k | u | w | z | x | x | p | d | b | b | z | s | x | g |
| b | u | s | d | r | i | v | e | r | n | w | g | j | s | t |
| b | l | p | w | a | i | t | e | r | u | n | a | u | e | r |



singer



pilot



waiter



police officer



firefighter



waitress



postman

C

6



4



8



9



7



1



3



2



5



D

2. What does he do?

3. He's a firefighter.

4. What does she do?

5. She's a bus driver.

6. What does he do?

E

2. She is a police officer.

3. He is a bus driver.

4. She is a shop assistant.



## Structure B

A

2. f - a pilot

3. b - a firefighter

4. g - a shop assistant

5. h - a waiter / a waitress

6. a - a singer

7. e - a postman

8. d - a police officer

B

2. I'm a police officer.

3. delivers letters

4. I fly a plane.

5. serves food and drink

6. I work in the restaurant.

7. catches thieves

8. I drive a bus.

C

2. He's a postman. He delivers letters. He works in the post office.

3. He's a firefighter. He puts out fires. He works in the fire station.

4. She's a pilot. She flies a plane. She works in the airport.

5. She's a waitress. She serves food and drink. She works in the restaurant.

6. She's a shop assistant. She assists customers. She works in the shop.

D

2. c

3. b

4. d

5. a

6. a

7. d

8. b

9. c





## Unit 5



### Structure A

A

1. d                      2. f - e                      3. r - t - a  
4. r - e - l              5. u - h

B

1. shouldn't                      2. a fever / should  
3. a broken leg / should      4. a cold / should  
5. a sore throat / shouldn't      6. a cough / should

C

2. b              3. d              4. a              5. e

D

2. I've got a sore throat.  
You should go to the doctor.  
You shouldn't eat an ice cream.
3. I've got a fever.  
You should stay in bed.  
You shouldn't play sports.
4. I've got a broken leg.  
You should sit down.  
You shouldn't run.
5. I've got a cold.  
You should keep warm.  
You shouldn't go out in the rain.

E

1. got - should - drink  
2. What's - I've - down - shouldn't  
3. you - a - You - play



4. leg

6. they

|    |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|----|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | t | o | o | t | h | a | c | h | e |
|----|---|---|---|---|---|---|---|---|---|

4 He shouldn't carry heavy things.



D 2. A 3. C 4. B 5. C

- E
2. She's got a stomach ache.  
She should eat healthy food.  
She shouldn't eat junk food.
  3. He's got a toothache.  
He should see the dentist.  
He shouldn't eat many sweets.
  4. He's got a backache.  
He should have a rest.  
He shouldn't carry heavy things.

## Unit 6

### Structure A

- A
- |            |              |               |          |
|------------|--------------|---------------|----------|
| 2. P.E     | 3. Geography | 4. History    | 5. Music |
| 6. Science | 7. Art       | 8. Vietnamese | 9. Maths |

- B
- |            |              |            |          |
|------------|--------------|------------|----------|
| 2. Science | 3. Geography | 4. English | 5. Music |
|------------|--------------|------------|----------|

4



3



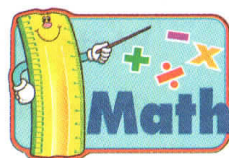
5



2

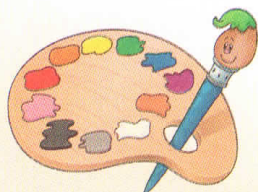


1

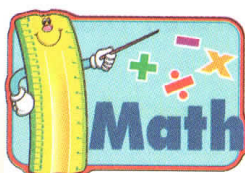


C

2



3



4

Thursday

**D**

2. B                  3. C                  4. B                  5. A  
6. C                  7. A                  8. D

**E**

- True (T) or False (F)                  2. F                  3. T                  4. F

**Answer the questions**

2. I've got P.E on Wednesday (at half past nine).  
3. I've got History.



## Structure B

**A**

2. E                  3. u - i                  4. i - e - e                  5. a  
6. E - i                  7. i - o                  8. e - o - a

**B**

2. D                  3. F                  4. E                  5. I  
6. C                  7. G                  8. A                  9. H                  10. B

**C**

2. b                  3. a                  4. c

**D**

**Complete the sentences**

2. Science                  3. Thursday  
4. Vietnamese                  5. Monday

**Answer the questions**

2. He's got P.E.                  3. She's got History on Wednesday.  
4. She's got Music.                  5. He's got Geography on Tuesday.

**Write the paragraph**

2. Sam has got English on Monday. He's got Geography on Tuesday. He's got Science on Wednesday. He's got P.E on Thursday. He's got Music on Friday.  
3. Betty has got Art on Monday. She's got Science on Tuesday. She's got History on Wednesday. She's got Maths on Thursday. She's got P.E on Friday.



E

2. d

3. e

4. f

5. a

6. c

F

2. What subjects have you got on Monday?

3. What subjects has she got on Wednesday?

4. When has he got History?



## Unit 7

A

2. bookshop

3. hotel

4. bakery

5. museum

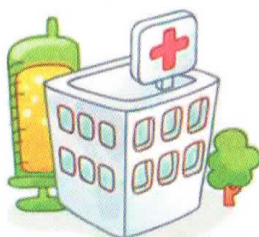
6. airport

B

b



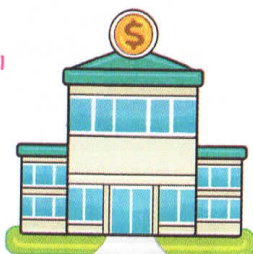
c



d



e



f



g



h



i



k



C

2. restaurant

3. museum

4. library

5. park

6. bookshop

D

2 I buy books at the bookshop.

bookshop

park

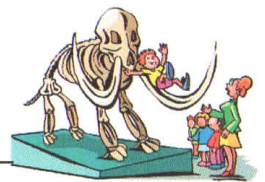
bank

3 I buy bread at the bakery.

library

bakery

school

4 When I'm sick, I go to the hospital.

airport

bank

hospital

5 I keep money in the bank.

park

cinema

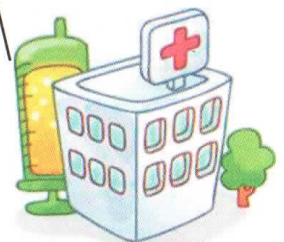
bank

6 I see old things at the museum.

museum

bakery

school





- E**
- |         |         |          |
|---------|---------|----------|
| 2. were | 3. was  | 4. was   |
| 5. was  | 6. was  | 7. was   |
| 8. were | 9. were | 10. were |

- F**
- |              |         |               |
|--------------|---------|---------------|
| 2. was       | 3. were | 4. were / was |
| 5. was / was | 6. were | 7. were       |

- G**
- |      |      |      |
|------|------|------|
| 2. F | 3. T | 4. F |
| 5. F | 6. F | 7. T |

- H**
2. In 2010, there were three hospitals.
  3. In 1990, there was one cinema.
  4. In 2010, there was one park.
  5. In 1990, there were two airports.
  6. In 2010, there were two supermarkets.
  7. In 1990, there were two hospitals.

- I**
2. They were at the cinema last night.
  3. She was at the library this morning.

- J**
2. We were at the park.
  3. It was hot.
  4. There were two schools.
  5. The boys were hungry.
  6. Joss was at home.

- K**
- |            |            |            |
|------------|------------|------------|
| 2. weren't | 3. wasn't  | 4. wasn't  |
| 5. weren't | 6. weren't | 7. weren't |
| 8. wasn't  |            |            |

- L**
- |      |      |      |
|------|------|------|
| 2. e | 3. a | 4. f |
| 5. b | 6. d |      |

M

2. They weren't at school.

Were they at school?

3. She wasn't at the museum.

Was she at the museum?



## Unit 8

A

2 play played

3 clean cleaned

4 paint painted

5 close closed

6 study studied

7 wash washed

8 cry cried

9 talk talked

10 love loved

11 live lived

12 stop stopped

13 try tried

14 invite invited

15 plan planned

B

| Rule 1  | Rule 2  | Rule 3  | Rule 4  |
|---------|---------|---------|---------|
| played  | closed  | studied | stopped |
| cleaned | loved   | cried   | planned |
| painted | lived   | tried   |         |
| washed  | invited |         |         |
| talked  |         |         |         |



C

- |      |      |       |
|------|------|-------|
| 2. B | 3. A | 4. C  |
| 5. B | 6. A | 7. C  |
| 8. B | 9. A | 10. A |

D

- |           |           |            |
|-----------|-----------|------------|
| 2. looked | 3. opened | 4. ended   |
| 5. stayed | 6. danced | 7. brushed |

E

| /id/    | /t/     | /d/      |
|---------|---------|----------|
| painted | helped  | lived    |
| shouted | cooked  | played   |
| invited | stopped | listened |
| needed  | watched | studied  |

F

- |      |      |      |      |
|------|------|------|------|
| 2. F | 3. F | 4. T | 5. T |
| 6. F | 7. F | 8. T |      |

G

- |            |           |            |
|------------|-----------|------------|
| 2. invited | 3. lived  | 4. played  |
| 5. rained  | 6. wanted | 7. studied |
| 8. painted |           |            |

H

2

cried

3

watched

4

washed

5

danced

6

studied

I

2 B

walked

3 A

visited

4 A

tried

5 A

planned

6 A

played

J

2

She brushed her teeth three times yesterday.

3

They painted the house last month.

4

They decided to buy this house.

K

2

Eve didn't help Mrs Ann in the garden.

3

Eve didn't look after baby Sam.

4

Eve didn't carry Mrs Hill's shopping.

5

Eve didn't wash Mr Chu's car.

6

Eve didn't paint Mr Rohan's door.



L

2. Charlie helped his teacher.
3. Billy didn't listen to music.
4. My brother started school two years ago.
5. They moved to Brazil last year.
6. We didn't wash our car yesterday.

M

didn't help - cleaned - helped - invited - arrived - offered - didn't watch - played - listened - danced - prepared - started - loved - enjoyed

N

2. Did you visit your grandma?
3. Did Kathy like the film?
4. Did they listen to music?
5. Did he walk to school?
6. Did the teacher talk about America?
7. Did she tidy up her room?
8. Did you paint a picture yesterday morning?

O

2. Did she phone her grandma on Tuesday afternoon?  
Yes, she did.
3. Did she visit the museum on Wednesday morning?  
No, she didn't.
4. Did she paint a picture on Monday evening?  
Yes, she did.
5. Did she study Spanish on Wednesday evening?  
No, she didn't.



## Unit 9

### A

2 give gave

3 draw drew

4 eat ate

5 write wrote

6 sleep slept

7 speak spoke

8 come came

9 run ran

10 make made

11 have had

### B

| Regular verbs | Irregular verbs |
|---------------|-----------------|
| cooked        | bought          |
| painted       | cut             |
| lived         | drank           |
| played        | found           |
| studied       | read            |

### C

2. swam

3. danced

4. sat

5. saw

6. studied

7. closed

8. stopped

9. rode

10. went



**D** 2. had 3. bought 4. taught 5. drank  
6. went 7. saw 8. did

**E** 2. wrote 3. swam 4. made  
5. slept 6. got 7. gave  
8. ate 9. bought 10. took  
11. found

**F** 2. put 3. rode 4. saw  
5. found 6. made 7. sat  
8. read 9. got 10. came  
11. had

**G** 2. We didn't go to school by car yesterday.  
3. Did you have a nice weekend?  
4. I didn't meet Sam last Monday morning.  
5. The baby slept well all night.  
6. Did he buy a car two years ago?  
7. Kim didn't get up early this morning.

**H**

② She didn't go to Madrid last year.

③ I didn't meet my new teacher this morning.

④ My mum didn't cut her finger yesterday.

⑤ Mr Hill didn't drink too much alcohol last night.

⑥ He didn't write a letter to his grandma last week.

I

- 2 David read an interesting book last night.
- 3 Did Peter see Mr Bean in the supermarket?
- 4 She took a bath this morning.
- 5 My brother didn't have a cold yesterday.
- 6 Did Hanna swim in the sea last Friday?
- 7 She didn't give her mom a present.
- 8 They spoke English to the man yesterday.
- 9 We drove to London two months ago.
- 10 Did Mrs Hill make a chocolate cake?

J

2. He had breakfast with his parents.
3. He didn't do homework for Monday.
4. He swam with Sam.
5. He ate lunch at his favourite restaurant.
6. He went to the cinema with his parents.
7. He didn't write a letter to Uncle Jim.
8. He didn't meet Laura at 8:00.



**K** 2. Did Dave have breakfast with his parents ?

→ Yes, he did.

3. Did Dave do his homework for Monday ?

→ No, he didn't.

4. Did Dave swim with Sam?

→ Yes, he did.

5. Did Dave eat lunch at his favourite restaurant?

→ Yes, he did.

6. Did Dave go to the cinema with his parents ?

→ Yes, he did.

7. Did Dave write a letter to Uncle Jim ?

→ No, he didn't.

8. Did Dave meet Laura at 8:00?

→ No, he didn't.

**L** wasn't - had - phoned - wasn't - spoke - felt - was - was - felt

**M**

2 She didn't slept well last night.

sleep

3 Did you met Sam, the new student?

meet

4 What did your mum cooked for dinner?

cook

5 Mr Parker comed back home an hour ago.

came

6 Did Jane ran after the dog?

run



## Unit 10

A



c

a. come to school on time

b. do homework

c. cheat during the test

d. sleep during lesson

e. be friendly

f. listen to the teacher

g. work in team

h. use mobile phone

a



f



h



d



g



b



e



B

1

Be

2

Eat

3

Fight

4

Use

5

Throw

6

Raise

7

Sleep

8

Keep

a. with friends

b. mobile phone

c. friendly

d. healthy food

e. your desk clean

f. paper around

g. your hand

h. during lesson



C

- |            |           |            |
|------------|-----------|------------|
| 2. friends | 3. team   | 4. test    |
| 5. food    | 6. lesson | 7. teacher |
| 8. around  |           |            |

D

- |      |      |      |      |
|------|------|------|------|
| 2. F | 3. T | 4. F | 5. T |
| 6. F | 7. T | 8. T | 9. T |

E

2. You must be nice to your friends.
3. You must try to get good mark.
4. You must do homework.
5. You mustn't cheat during the test.
6. You mustn't use mobile phone.
7. You must listen to your teacher.

F

- |            |             |            |
|------------|-------------|------------|
| 2. mustn't | 3. must     | 4. mustn't |
| 5. must    | 6. mustn't  | 7. mustn't |
| 8. must    | 9. must     | 10. must   |
| 11. must   | 12. mustn't |            |





# WORD LIST

|          |                             |                            |
|----------|-----------------------------|----------------------------|
| <b>1</b> | <b>Daily Routine</b>        | <b>Hoạt động hàng ngày</b> |
|          | wake up                     | ngủ dậy                    |
|          | comb my hair                | chải đầu                   |
|          | get dressed                 | mặc quần áo                |
|          | go to work                  | đi làm                     |
|          | study                       | học                        |
|          | leave work                  | rời chỗ làm                |
|          | play sports                 | chơi thể thao              |
|          | read a magazine             | đọc tạp chí                |
|          | have a bath                 | tắm bồn                    |
| <b>2</b> | <b>Adverbs of frequency</b> | <b>Trạng từ tần suất</b>   |
|          | Always                      | luôn luôn                  |
|          | Usually                     | thường thường              |
|          | Often                       | thường xuyên               |
|          | Sometimes                   | thỉnh thoảng               |
|          | Never                       | không bao giờ              |
| <b>3</b> | <b>Farming</b>              | <b>Nông trang</b>          |
|          | a tomato                    | một quả cà chua            |
|          | tomatoes                    | những quả cà chua          |
|          | a bean                      | một quả đỗ                 |
|          | beans                       | những quả đỗ               |
|          | a potato                    | một củ khoai tây           |
|          | potatoes                    | những củ khoai tây         |
|          | a pepper                    | một quả ớt chuông          |
|          | peppers                     | những quả ớt chuông        |

|          |                        |                            |
|----------|------------------------|----------------------------|
|          | an onion               | một củ hành tây            |
|          | onions                 | những củ hành tây          |
|          | milk                   | sữa                        |
|          | water                  | nước                       |
|          | cheese                 | pho mát                    |
|          | meat                   | thịt                       |
|          | bread                  | bánh mì                    |
| <b>4</b> | <b>Jobs</b>            | <b>Nghề nghiệp</b>         |
|          | a pilot                | phi công                   |
|          | a police officer       | cảnh sát                   |
|          | a bus driver           | người lái xe buýt          |
|          | a firefighter          | lính cứu hỏa               |
|          | a postman              | người đưa thư              |
|          | a shop assistant       | người bán hàng             |
|          | a waiter               | nam phục vụ                |
|          | a waitress             | nữ phục vụ                 |
|          | a singer               | ca sĩ                      |
|          | fly a plane            | lái máy bay                |
|          | catch thieves          | bắt cướp                   |
|          | drive a bus            | lái xe buýt                |
|          | put out fires          | dập lửa                    |
|          | deliver letters        | đưa thư                    |
|          | assist customers       | giúp khách mua hàng        |
|          | serve food and drink   | phục vụ đồ ăn và đồ uống   |
|          | sing songs             | hát                        |
| <b>5</b> | <b>Health Problems</b> | <b>Các bệnh thường gặp</b> |
|          | a cough                | ho                         |
|          | wear a scarf           | quàng khăn                 |



|                      |                          |
|----------------------|--------------------------|
| drink cold water     | uống nước lạnh           |
| a cold               | cảm lạnh                 |
| keep warm            | giữ ấm                   |
| go out in the rain   | đi ra ngoài lúc trời mưa |
| a sore throat        | viêm họng                |
| go to the doctor     | gặp bác sĩ               |
| eat an ice cream     | ăn kem                   |
| a fever              | sốt                      |
| stay in bed          | nằm trên giường          |
| play sports          | chơi thể thao            |
| a broken leg         | gãy chân                 |
| sit down             | ngồi xuống               |
| run                  | chạy                     |
| a headache           | đau đầu                  |
| take an aspirin      | uống thuốc giảm đau      |
| drink wine           | uống rượu                |
| a stomachache        | đau bụng                 |
| eat healthy food     | ăn thức ăn bổ dưỡng      |
| eat junk food        | ăn đồ ăn vặt             |
| an earache           | đau tai                  |
| go to the doctor     | gặp bác sĩ               |
| listen to loud music | nghe nhạc quá to         |
| a toothache          | đau răng                 |
| see a dentist        | gặp nha sĩ               |
| eat many sweets      | ăn quá nhiều kẹo         |
| a backache           | đau lưng                 |
| have a rest          | nghỉ ngơi                |
| carry heavy things   | mang đồ nặng             |

|          |                                        |                                                            |
|----------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| <b>6</b> | <b>School Subjects</b>                 | <b>Các môn học</b>                                         |
|          | English                                | môn tiếng anh                                              |
|          | Vietnamese                             | môn tiếng việt                                             |
|          | Maths                                  | môn toán                                                   |
|          | Science                                | khoa học                                                   |
|          | Geography                              | môn địa lý                                                 |
|          | History                                | môn lịch sử                                                |
|          | Music                                  | môn nhạc                                                   |
|          | Art                                    | môn mỹ thuật                                               |
|          | Physical Education (P.E)               | môn thể dục                                                |
| <b>7</b> | <b>Places</b>                          | <b>Nơi chốn</b>                                            |
|          | police station                         | đồn công an                                                |
|          | fire station                           | đồn cứu hỏa                                                |
|          | museum                                 | bảo tàng                                                   |
|          | airport                                | sân bay                                                    |
|          | hotel                                  | khách sạn                                                  |
|          | bakery                                 | tiệm bánh                                                  |
|          | bookshop                               | hiệu sách                                                  |
|          | bank                                   | ngân hàng                                                  |
| <b>8</b> | <b>Past Simple - Regular Verbs</b>     | <b>Quá khứ đơn – Động từ có quy tắc</b>                    |
|          | yesterday                              | ngày hôm qua                                               |
|          | last night / week / month / year       | tối qua/ tuần trước/ tháng trước/ năm ngoái                |
|          | last + (day) - last Saturday, etc      | .....tuần trước – thứ bảy tuần trước                       |
|          | ago - five minutes / days / months ago | trước – năm phút trước/ năm ngày trước/<br>năm tháng trước |
| <b>9</b> | <b>Past Simple - Irregular Verbs</b>   | <b>Quá khứ đơn – Động từ bất quy tắc</b>                   |
|          | List of some common irregular verbs    | các động từ bất quy tắc                                    |



| 10 | School Rules          | Nội quy trường học         |
|----|-----------------------|----------------------------|
|    | must                  | phải                       |
|    | listen to the teacher | nghe giáo viên             |
|    | raise your hand       | giơ tay                    |
|    | go to school on time  | đến trường đúng giờ        |
|    | work in team          | làm việc theo nhóm         |
|    | be friendly           | thân thiện                 |
|    | keep your desk clean  | giữ bàn sạch               |
|    | eat healthy food      | ăn đồ bổ dưỡng             |
|    | do homework           | làm bài tập về nhà         |
|    | try to get good mark  | cố gắng đạt điểm tốt       |
|    | mustn't               | không được phép            |
|    | sleep during lesson   | ngủ trong giờ học          |
|    | eat in class          | ăn trong lớp học           |
|    | use mobile phone      | sử dụng điện thoại di động |
|    | fight with friends    | đánh bạn                   |
|    | throw paper around    | ném giấy trong lớp         |
|    | cheat in test         | gian dối trong kiểm tra    |

## NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điện thoại: Biên tập (04) 39714896

Quản lý xuất bản: (04) 39728806; Tổng biên tập: (04) 39715011

Fax: (04) 39729436

### Chịu trách nhiệm xuất bản

*Giám đốc - Tổng biên tập:*

**TS. PHẠM THỊ TRÂM**

Biên tập: **Phan Hải Thư**

Sửa bản in: **Tác giả**

Thiết kế: **Hải Nam**

Chế bản: **Vân Hương**

Vẽ bìa: **Trọng Kiên**

### LIÊN KẾT XUẤT BẢN

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ GIÁO DỤC TRỰC TUYẾN MEGABOOK**

Số 14, ngõ 93 Vũ Hữu, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Hà Nội



Mã số: 2L-844PT2016

In 5000 cuốn, khổ 20,5x29,5cm, tại Công ty CP In Sao Việt

Địa chỉ: Số 9/40 Ngụy Như Kon Tum, Thanh Xuân, Hà Nội

Số xuất bản: 2653-2016/CXBIPH/2-243/ĐHQGHN ngày 12/8/2016

Quyết định xuất bản số: 1002 LK-XH/QĐ-NXB ĐHQGHN, ngày 01/9/2016

In xong và nộp lưu chiểu năm 2016

Mã ISBN: 978-604-62-6212-1